

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 011.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION [http :
//www.daitangvietnam.com](http://www.daitangvietnam.com)

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====
=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第十一

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập nhất.**

Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 11.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

功德華聚菩薩十行品第十七之一

**Công Đức Hoa Tụ Bồ Tát thập hạnh Phẩm
đệ thập thất chi nhất.**

**Phẩm thứ 17 phần 1 Mười hạnh
của Công Đức Hoa Tụ Bồ Tát.**

爾時功德林菩薩摩訶薩承佛神力。入菩薩善伏三昧。

**Nhĩ thời Công Đức Lâm Bồ Tát Ma ha tát
thừa Phật Thần lực. Nhập Bồ Tát Thiện
phục Tam muội.**

**Khi đó Công Đức Lâm Bồ Tát Bồ Tát lớn
dựa vào Thần lực của Phật. Nhập vào Tam
muội Thiện phục của Bồ Tát.**

Kinh Hoa Nghiêm

入三昧已。十方各過萬佛世界塵數刹外。

Nhập Tam muội dĩ. Thập phương các quá vạn Phật Thế giới trần số Sát ngoại.

Nhập vào Tam muội xong. Phía ngoài Nước Phật qua mỗi 10 phương bằng số bụi trần của vạn Thế giới Phật.

各見萬佛世界塵數諸佛。是諸如來皆號功德林。

Các kiến vạn Phật Thế giới trần số chư Phật. Thị chư Như Lai giai hiệu Công Đức Lâm.

Đều nhìn thấy các Phật bằng số bụi trần của vạn Thế giới Phật. Các Như Lai đó đều cùng tên hiệu là Công Đức Lâm.

時彼諸佛告功德林菩薩言：

Thời bỉ chư Phật cáo Công Đức Lâm Bồ Tát ngôn：

Thời các Phật đó bảo với Công Đức Lâm Bồ Tát nói rằng：

善哉！善哉！佛子！乃能入是善伏三昧。

Thiện tai！Thiện tai！Phật Tử！Nãi năng nhập thị Thiện phục Tam muội.

Thiện thay ! Thiện thay ! Phật Tử ! Lại có thể nhập vào Tam muội Thiện phục đó.

十方各萬佛刹塵數諸佛加汝神力故。

Thập phương các vạn Phật sát trần số chư Phật gia Nhữ Thần lực cố.

Do các Phật bằng số bụi trần của mỗi vạn Nước Phật gia hộ Thần lực của Ngài.

能入是善伏三昧。盧舍那佛本願力故。威神力故。

Năng nhập thị Thiện phục Tam muội. Lô Xá Na Phật bản nguyện lực cố. Uy Thần lực cố.

Hay vào Tam muội Thiện phục đó. Do lực nguyện trước kia của Lô Xá Na Phật. Do uy Thần lực.

諸菩薩善根力故。欲令汝廣說甚深法故。

Chư Bồ Tát thiện Căn lực cố. Dục linh Nhữ quảng thuyết thậm thâm Pháp cố.

Do lực Căn thiện của các Bồ Tát. Do muốn giúp Ngài rộng nói Pháp rất sâu.

長養一切智故。分別一切眾生性故。

Trưởng dưỡng Nhất thiết Trí cố. Phân biệt nhất thiết chúng sinh tính cố.

Kinh Hoa Nghiêm

Do nuôi lớn Tất cả Trí tuệ. Do phân biệt tất cả tính chúng sinh.

離一切障礙入無障礙境界故。成就一切方便故。

Ly nhất thiết chướng ngại nhập vô chướng ngại cảnh giới cố. Thành tựu nhất thiết Phương tiện cố.

Do rời tất cả chướng ngại nhập vào trong cảnh giới không có chướng ngại. Do thành công tất cả Phương tiện.

成就一切種智故。覺悟一切法故。善知諸根故。

Thành tựu Nhất thiết chủng Trí cố. Giác ngộ nhất thiết Pháp cố. Thiện tri chư Căn cố.

Do thành công Tất cả loại Trí tuệ. Do giác ngộ tất cả Pháp. Do dễ biết các Căn.

聞持一切法故。所謂菩薩十行。佛子!

Văn trì nhất thiết Pháp cố. Sở vị Bồ Tát thập hạnh. Phật Tử!

Do nghe giữ tất cả Pháp. Gọi là 10 hạnh của Bồ Tát. Phật Tử!

當承佛神力廣說妙法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đương thừa Phật Thần lực quảng thuyết
diệu Pháp.**

**Đang dựa vào Thần lực của Phật rộng nói
Pháp vi diệu.**

時彼諸佛即與功德林菩薩無障礙法與安住法

**Thời bử chư Phật tức dĩ Công Đức Lâm Bồ
Tát vô chướng ngại Pháp. Dĩ an trụ Pháp.**

**Thời các Phật đó tức thời ban cho Công
Đức Lâm Bồ Tát Pháp không có chướng
ngại, ban cho yên ở trong Pháp.**

與無師法與 無癡法與不雜亂法與清淨法與無量法

**Dĩ vô sư Pháp dĩ vô si Pháp dĩ bất tạp
loạn Pháp dĩ Thanh tịnh Pháp dĩ vô
lượng Pháp.**

**Ban cho Pháp không có Thầy, ban cho
Pháp không ngu si, ban cho Pháp không
tạp loạn, ban cho Pháp Thanh tịnh, ban
cho vô lượng Pháp.**

與最勝法與無垢法與不退法。何以故？

彼三昧力故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dữ tối thắng Pháp dữ vô cấu Pháp dữ Bất
thoái Pháp. Hà dĩ cố ? Bĩ Tam muội lực
cố.**

**Ban cho Pháp tốt nhất, ban cho Pháp
không cấu bẩn, ban cho Pháp Không lui.
Cớ là sao ? Do lực của Tam muội đó.**

爾時諸佛各申右手。摩功德林菩薩頂。摩其頂已。

**Nhĩ thời chư Phật các thân hữu thủ. Ma
Công Đức Lâm Bồ Tát đỉnh. Ma kỳ đỉnh dĩ.
Khi đó các Phật đều duỗi tay phải. Xoa
đỉnh đầu của Công Đức Lâm Bồ Tát. Xoa
đỉnh đầu đó xong.**

即從定起。告眾菩薩言：諸佛子！

菩薩行業不可思議。

**Tức tòng Định khởi. Cáo chúng Bồ Tát
ngôn : Chư Phật Tử ! Bồ Tát hạnh Nghiệp
bất khả tư nghị.**

**Tức thời thức dậy từ trong Định. Bảo với
các Bồ Tát nói rằng : Các Phật Tử ! Nghiệp
làm của Bồ Tát không thể nghĩ bàn.**

廣大如法界。究竟如虛空。何以故？

Kinh Hoa Nghiêm

Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không. Hà dĩ cố ?

Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không. Cố là sao ?

菩薩摩訶薩學三世諸佛所行法故。佛子!

Bồ Tát Ma ha tát học Tam thế chư Phật sở hạnh Pháp cố. Phật Tử !

Do Bồ Tát Bồ Tát lớn học Pháp hạnh của các Phật Ba Đời. Phật Tử !

何等爲菩薩摩訶薩行 ?

菩薩有十行。三世諸佛之所宣說。

Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát hạnh ? Bồ Tát hữu thập Hạnh. Tam thế chư Phật chi sở tuyên thuyết.

Thế nào là Hạnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn ?

Bồ Tát có 10 Hạnh. Được các Phật Ba Đời đọc nói.

何等爲十 ?

一者歡喜行。二者饒益行。三者無恚恨行。

Hà đẳng vi thập ? Nhất giả hoan hỷ hạnh.

Nhị giả nhiều ích hạnh. Tam giả vô khuể hận hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

Thế nào là mười ? Một là hạnh vui mừng. Hai là hạnh lợi ích. Ba là hạnh không thù giận.

四者無盡行。五者離癡亂行。六者善現行。七者無著行。

Tứ giả vô tận hạnh. Ngũ giả ly si loạn hạnh. Lục giả thiện hiện hạnh. Thất giả vô trước hạnh.

Bốn là hạnh không hết tận. Năm là hạnh rời ngu loạn. Sáu là hạnh thiện hiện ra. Bảy là hạnh không nương nhờ.

八者尊重行。九者善法行。十者眞實行。是爲十行。

Bát giả tôn trọng hạnh. Cửu giả thiện Pháp hạnh. Thập giả chân thực hạnh. Thập vi thập hạnh.

Tám là hạnh tôn trọng. Chín là hạnh Pháp thiện. Mười là hạnh chân thực. Đó là 10 hạnh.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩歡喜行?此菩薩爲大施主。

Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát hoan hỷ hạnh ? Thử Bồ Tát vi đại Thí chủ.

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thế nào là Hạnh vui mừng của
Bồ Tát Bồ Tát lớn ? Bồ Tát này là người
chủ Bồ thí lớn.**

悉能捨離一切所有。等心惠施一切眾生。施已無悔。

**Tất năng xả ly nhất thiết sở hữu. Đẳng tâm
huệ Thí nhất thiết chúng sinh. Thí dĩ vô
hối.**

**Đều hay rời bỏ tất cả Có được. Tâm bình
đẳng Bồ thí ân huệ cho tất cả chúng sinh.
Bồ thí rồi không hối tiếc.**

不望果報。不求名譽。不求生勝處。不求利養。

**Bất vọng quả báo. Bất cầu danh dự. Bất
cầu sinh thắng xứ. Bất cầu lợi dưỡng.**

Không cầu quả báo. Không cầu danh dự.

**Không cầu sinh nơi tốt. Không cầu lợi
dưỡng.**

但欲救護一切眾生。欲攝取一切眾生。

**Đãn dục cứu hộ nhất thiết chúng sinh. Dục
nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.**

Chỉ muốn cứu giúp tất cả chúng sinh.

Muốn hút lấy tất cả chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

欲饒益一切眾生。欲學一切諸佛本行。

Dục nhiều ích nhất thiết chúng sinh. Dục học nhất thiết chư Phật bản hạnh.

Muốn lợi ích tất cả chúng sinh. Muốn học tất cả hạnh gốc của các Phật.

欲正憶念諸佛本行。欲得清淨諸佛本行。

Dục chính ức niệm chư Phật bản hạnh.

Dục đắc Thanh tịnh chư Phật bản hạnh.

Muốn ghi nhớ đúng hạnh gốc của các Phật. Muốn được hạnh gốc Thanh tịnh của các Phật.

欲得受持諸佛本行。欲顯現諸佛本行。

Dục đắc thụ trì chư Phật bản hạnh. Dục hiển hiện chư Phật bản hạnh.

Muốn được nhận giữ hạnh gốc của các Phật. Muốn hiện ra rõ hạnh gốc của các Phật.

欲廣說諸佛本行。欲令一切離苦得樂。

Dục quảng thuyết chư Phật bản hạnh. Dục linh nhất thiết ly khổ đắc lạc.

Muốn rộng nói hạnh gốc của các Phật.

Muốn giúp cho tất cả rời xa khổ được vui sướng.

是名菩薩摩訶薩歡喜行。菩薩修歡喜行時。

Thị danh BỒ Tát Ma ha tát hoan hỉ hạnh.

BỒ Tát tu hoan hỉ hạnh thời.

Tên là Hạnh vui mừng của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Khi BỒ Tát tu hành hạnh vui mừng.

一切眾生歡喜愛敬。隨諸方土有貧窮處。

Nhất thiết chúng sinh hoan hỉ ái kính. Tùy chư phương thổ hữu bản cùng xứ.

Tất cả chúng sinh vui mừng yêu kính.

Theo các phương đất có nơi bản cùng.

菩薩願往生彼。豪貴大富。財寶無盡。於念念中。

BỒ Tát nguyện vãng sinh bỉ. Hào quý đại phú. Tài bảo vô tận. Ư niệm niệm trung.

BỒ Tát nguyện tới sinh nơi đó. Quý trọng giàu có lớn. Tài sản vật báu không hết. Ở trong mỗi nghĩ nhớ.

有無量無邊無數眾生詣菩薩所。白言：仁者！

Hữu vô lượng vô biên vô số chúng sinh nghê BỒ Tát sở. Bạch ngôn : Nhân giả !

Có vô lượng vô biên vô số chúng sinh tới nơi ở của Bồ Tát. Báo cáo nói rằng : Người hiền !

我等貧窶。靡所資贍。願垂慈救。得濟生命。

Ngã đẳng bần cữ. Mị sở tư thiêm. Nguyên thùỳ Từ cứu. Đắc tế sinh mệnh.

Chúng con bần cùng. Đều không có của cải. Nguyên rử lòng Từ Bi cứu giúp. Sinh mệnh được cứu.

菩薩念念應其所須悉令滿足。靡不歡喜。菩薩不求索煩重。

Bồ Tát niệm niệm ứng kỳ sở tu tất linh mãn túc. Mị bất hoan hỷ. Bồ Tát bất dĩ câu tác phiến trọng.

Bồ Tát mỗi một nghĩ nhớ theo nhu cầu của họ đều giúp cho đầy đủ. Tất cả đều vui mừng. Bồ Tát không do vì yêu cầu lại buồn phiền.

而生憂惱。但發無上大慈悲心。施無厭足。欲令常來。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhi sinh ưu nã. Dẫn phát Vô thượng Đại
Tỳ Bi tâm. Thí vô yếm túc. Dục linh
thường lai.**

**Mà sinh lo âu. Chỉ phát tâm Bình Đẳng Đại
Tỳ Bi. Ban cho đầy đủ không chán. Muốn
giúp cho thường lui tới.**

來已稱慶倍復歡喜。作如是念。我得善利。此等眾生。

**Lai dĩ xưng khánh bội phục hoan hỷ. Tác
như thị niệm. Ngã đắc thiện lợi. Thử đẳng
chúng sinh.**

**Tới rồi chúc thọ lại thêm vui mừng. Làm
suy ngẫm như thế. Con được thiện lợi.**

Đây cùng với chúng sinh.

是我福田。是我善友。不請不求。自來教誨。

**Thị Ngã Phúc điền. Thị Ngã thiện hữu. Bất
thỉnh bất cầu. Tự lai giáo hối.**

**Là ruộng Phúc của Con. Là bạn thiện của
Con. Không mời không tìm. Tự tới dạy
bảo.**

發起我心修行佛道。我今應當如是修學。

Kinh Hoa Nghiêm

Phát khởi Ngã tâm tu hành Phật đạo. Ngã kim ứng đương như thị tu học.

Phát khởi tâm Con tu hành Đạo Phật. Con nay cần phải tu học như thế.

普令眾生悉得歡喜。我於三世所修功德。

Phổ linh chúng sinh tất đắc hoan hỉ. Ngã ư Tam thế sở tu công Đức.

Đều giúp cho chúng sinh hết thảy đều được vui mừng. Con với công Đức tu được của Ba Đời.

願速成就清淨法身神力自在。

Nguyện tốc thành tựu Thanh tịnh Pháp thân Thần lực Tự tại.

Nguyện nhanh thành công Thân Pháp Thanh tịnh, Thần lực Tự do.

悉令眾生隨其所須皆得歡喜。以此功德。

Tất linh chúng sinh tùy kỳ sở tu giai đắc hoan hỉ. Dĩ thử công Đức.

Đều giúp cho chúng sinh theo nhu cầu của họ đều được vui mừng. Dem công Đức này.

令諸眾生悉成正覺。度脫無量眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh chú chúng sinh tất thành Chính giác.

Độ thoát vô lượng chúng sinh.

Giúp cho các chúng sinh đều thành Chính Giác. Độ thoát vô lượng chúng sinh.

悉令究竟無餘涅槃。我當先令一切眾生。

Tất linh cứu cánh Vô dư Niết Bàn. Ngã đương tiên linh nhất thiết chúng sinh.

Đều giúp cho thành quả Niết Bàn Không thừa. Con cần trước tiên giúp cho tất cả chúng sinh.

滿足諸願。然後我當成等正覺。

Mãn túc chư nguyện. Nhiên hậu Ngã đương thành Đẳng Chính giác.

Đầy đủ các nguyện. Sau đó Con đang thành Chính Đẳng Chính Giác.

離我想眾生想我所想壽命想種種想

Ly Ngã tưởng chúng sinh tưởng Ngã sở tưởng thọ mệnh tưởng, chủng chủng tưởng.

Rời xa nhớ bản thân, nhớ chúng sinh, nhớ được bản thân, nhớ thọ mệnh, nhớ đủ các loại.

Kinh Hoa Nghiêm

福伽羅想作者想。法界眾生界空無差別。

Phúc già la tưởng tác giả tưởng. Pháp giới chúng sinh giới Không vô sai biệt.

Nhớ chúng sinh lớn, nhớ người làm. Cõi Pháp cõi chúng sinh Rỗng không có sai khác.

離欲法非眞實法無所有法非堅固法非恃怙法非所作法。

Ly dục Pháp, phi chân thực Pháp, vô sở hữu Pháp, phi kiên cố Pháp, phi thị hồ Pháp, phi sở tác Pháp.

Rời Pháp tham muốn, Pháp chân thực sai, Pháp tất cả không có, Pháp kiên cố sai, Pháp nhờ dựa sai, Pháp làm được sai.

菩薩如是觀時。不見施者。不見受者。不見財物。不見福田。

Bồ Tát như thị quan thời. Bất kiến Thí giả. Bất kiến thụ giả. Bất kiến tài vật. Bất kiến Phúc điền.

Khi Bồ Tát quan sát như thế. Không thấy người Bồ thí. Không thấy người nhận.

**Không thấy tài vật. Không thấy ruộng
Phúc.**

不見業。不見報。不見果。不見大果。不見小果。

**Bất kiến Nghiệp. Bất kiến báo. Bất kiến
quả. Bất kiến đại quả. Bất kiến tiểu quả.**

Không thấy Nghiệp. Không thấy báo ứng.

Không thấy quả. Không thấy quả lớn.

Không thấy quả nhỏ.

菩薩觀察三世。發如是念。哀哉！

眾生為愚癡所覆。

**Bồ Tát quan sát Tam thế. Phát như thị
niệm. Ai tai ! Chúng sinh vị ngu si sở
phúc.**

**Bồ Tát quan sát Ba Đời. Phát ra suy ngẫm
như thế. Chao ơi ! Chúng sinh vì bị ngu si
che phủ.**

煩惱所纏。常流生死輪迴苦海。於不堅固法不得堅
固。

**Phiền não sở triền. Thường lưu sinh tử
luân hồi khổ hải. Ư bất kiên cố Pháp bất
đắc kiên cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

Bị Phiền não ràng buộc. Thường trôi theo biển khổ sinh chết luân hồi. Với Pháp không kiên cố, không được kiên cố.

我當盡學諸佛所學。饒益眾生成等正覺。

Ngã đương tận học chư Phật sở học. Nhiều ích chúng sinh thành Đẳng Chính giác.

Con cần học hết học được của các Phật.

Lợi ích chúng sinh thành Đẳng Chính Giác.

開悟一切皆令清淨。隨順寂滅觀三世法。

Khai ngộ nhất thiết giai linh Thanh tịnh.

Tùy thuận Tịch diệt quan Tam thế Pháp.

Mở rộng hiểu tất cả đều làm cho Thanh

tịnh. Thuận theo Rỗng lặng quan sát Pháp Ba Đời.

是名菩薩摩訶薩初歡喜行。佛子!

Thị danh Bồ Tát Ma ha tát sơ hoan hỷ hạnh. Phật Tử!

Tên là Hạnh ban đầu vui mừng của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Phật Tử!

何等爲菩薩摩訶薩第二饒益行？此菩薩持戒清淨。

Kinh Hoa Nghiêm

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát đệ nhị nhiều
ích hạnh ? Thử BỒ Tát trì Giới Thanh tịnh.
**Thế nào là Hạnh thứ 2 lợi ích của BỒ Tát
BỒ Tát lớn ? BỒ Tát này giữ Giới Thanh
tịnh.**

於色聲香味觸法心無染著。廣為眾生說無染法。

Ư Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp tâm vô
nhiễm trước. Quảng vị chúng sinh thuyết
vô nhiễm Pháp.

**Với Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp tâm
không nhiễm nương nhờ. Rộng vị chúng
sinh nói Pháp không lây nhiễm.**

不求生於人天勝處尊貴之家。不求利養不求端正。

Bất cầu sinh ư Nhân Thiên thắng xứ tôn
quý chi gia. Bất cầu lợi dưỡng bất cầu
đoan chính.

**Không cầu sinh nơi ở tốt của Trời Người,
gia đình tôn quý. Không cầu lợi dưỡng
không cầu đoan chính.**

不求帝王。但堅持淨戒。作如是念。我持淨戒。

Bất cầu Đế vương. Đăn kiên trì tịnh Giới.
Tác như thị niệm. Ngã trì tịnh Giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Không cầu Đế Vương. Chỉ kiên cố giữ Giới sạch. Làm suy ngẫm như thế. Con nay giữ Giới sạch.

離一切纏煩惱熾火憂悲苦惱。不負眾生。諸佛歡喜。

Ly nhất thiết triền Phiền não sí hỏa ưu bi khổ não. Bất phụ chúng sinh. Chư Phật hoan hỉ.

Rời tất cả Phiền não ràng buộc, lửa lo buồn khổ não cháy mạnh. Không đảm trách chúng sinh. Các Phật vui mừng.

究竟成就無上菩提。菩薩如是持淨戒時。

Cứu cánh thành tựu Vô thượng Bồ Đề. Bồ Tát như thị trì tịnh Giới thời.

Kết quả thành công Bình Đẳng Bồ Đề. Khi Bồ Tát giữ Giới Thanh tịnh như thế.

於一日中若有無量無數阿僧祇諸大魔王。一一魔王。

Ư nhất nhật trung nhược hữu vô lượng vô số A tăng kì chư đại Ma vương. Nhất nhất Ma vương.

Ở trong một ngày nếu có vô lượng vô số A tăng kì các Vua Ma lớn. Mỗi một Vua Ma.

各將無量無數阿僧祇諸天女眾。皆悉端正。顏貌姝妙。

Các tướng vô lượng vô số A tăng kì chư Thiên nữ chúng. Giai tất đoan chính. Nhan mạo xu diệu.

Đều đem vô lượng vô số A tăng kì các chúng cô gái Trời. Tất cả đều đoan chính. Nhan sắc tuyệt đẹp.

姿容妖豔。傾惑人心。又復齎持一切樂具。

Tư dung yêu diễm. Khuynh hoặc nhân tâm. Hựu phục tê trì nhất thiết lạc cụ.

Dung mạo kiều diễm. Đảo hoặc tâm người.

Lại còn đem theo tất cả đồ dùng vui thích.

欲來惑亂菩薩道意。爾時菩薩作如是念。

此五欲者。

Dục lai hoặc loạn Bồ Tát Đạo ý. Nhĩ thời Bồ Tát tác như thị niệm. Thử ngũ Dục giả.

Muốn tới hoặc loạn ý Đạo của Bồ Tát. Khi đó Bồ Tát làm suy ngẫm như thế. Năm

Tham muốn này.

Kinh Hoa Nghiêm

是障道法。乃能障礙無上菩提。

Thị chướng Đạo Pháp. Nãi năng chướng ngại Vô thượng BỒ ĐỀ.

Đó là Pháp chướng ngại Đạo. Mới lại hay chướng ngại Bình Đẳng BỒ ĐỀ.

是故菩薩乃至不生一念欲心。心淨如佛。

Thị cố BỒ Tát nãi chí bất sinh nhất niệm dục tâm. Tâm tịnh như Phật.

Vì thế BỒ Tát thậm chí tâm không sinh một suy ngẫm tham muốn. Tâm Thanh tịnh như Phật.

除其方便教化眾生。內不離菩薩一切種智。

Trừ kỳ Phương tiện giáo hóa chúng sinh.

Nội bất ly BỒ Tát Nhất thiết chủng Trí.

Ngoại trừ Phương tiện này giáo hóa chúng sinh. Bên trong không rời Tất cả loại Trí tuệ của BỒ Tát.

堅固正念。不爲五欲因緣故。起一惡念。惱亂眾生。

。

Kiên cố Chính niệm. Bất vị ngũ Dục Nhân duyên cố. Khởi nhất ác niệm. Nảo loạn chúng sinh.

Nhớ đúng kiên cố. Do không bị Nhân duyên 5 Tham muốn. Nổi lên một suy ngẫm ác. Não loạn chúng sinh.

寧捨身命。不加惡於人。若加惡於人。無有是處。

Ninh xả thân mệnh. Bất gia ác ư nhân.

Nhược gia ác ư nhân. Vô hữu thị xứ.

Thà vứt bỏ thân mệnh. Không tăng thêm ác với người. Nếu tăng thêm ác với người.

Không có nơi đó.

菩薩自見佛已來。未曾有心起一欲想。

Bồ Tát tự kiến Phật dĩ lai. Vị tăng hữu tâm khởi nhất dục tưởng.

Bồ Tát từ thấy Phật tới nay. Chưa từng có tâm nổi lên một nhớ tham muốn.

何況從事。若或從事無有是處。爾時菩薩作如是念

。

Hà huống tòng sự. Nhược hoặc tòng sự vô hữu thị xứ. Nhĩ thời Bồ Tát tác như thị niệm.

Huống chi từ việc làm. Nếu hoặc từ việc làm không có nơi đó. Khi đó Bồ Tát làm suy ngẫm như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

眾生長夜在生死中。憶念五欲貪著五欲愛樂五欲。

Chúng sinh trường dạ tại sinh tử trung. Ưc niệm ngũ Dục tham trước ngũ Dục ái lạc ngũ Dục.

Chúng sinh đêm dài ở trong sinh chết. Ghi nhớ 5 Tham muốn, tham nường nhờ 5 Tham muốn, yêu quý 5 Tham muốn.

心常流轉五欲境界永沒五欲。莫之能出。

Tâm thường lưu chuyển ngũ Dục cảnh giới vĩnh một ngũ Dục. Mạc chi năng xuất.

Tâm thường lưu chuyển trong cảnh giới 5 Tham muốn, vĩnh viễn chìm trong 5 Tham muốn. Không thể thoát ra.

我今應當作如是學。令諸魔王天女眷屬

Ngã kim ứng đương tác như thị học. Linh chư Ma vương Thiên nữ quyến thuộc.

Con nay cần phải học làm như thế. Làm cho quyến thuộc cô gái Trời của các Vua Ma.

及一切眾生立無上戒。立淨戒已。又教令得不退轉地。

Kinh Hoa Nghiêm

Cập nhất thiết chúng sinh lập Vô thượng Giới. Lập tịnh Giới dĩ. Hựu giáo linh đặc Bất thoái chuyển Địa.

Cùng với tất cả chúng sinh lập thành Giới Bình Đẳng. Lập thành Giới sạch xong. Lại dạy giúp cho được Bạc Không chuyển lui.

一切種智成等正覺。乃至究竟無餘涅槃。何以故？
Nhất thiết chủng Trí thành Đẳng Chính giác. Nãi chí cứu cánh Vô dư Niết Bàn. Hà dĩ cố ?

Tất cả loại Trí tuệ thành Đẳng Chính Giác. Thậm chí thành quả Niết Bàn Không thừa. Có là sao ?

此是我業。一切諸佛皆如是學。離諸非行計我無知。

Thử thị Ngã Nghiệp. Nhất thiết chư Phật giai như thị học. Ly chư phi hành kế Ngã vô tri.

Đây là Nghiệp của bản thân. Tất cả các Phật đều học như thế. Rời xa các việc sai, tính kế bản thân, không biết.

觀一切佛平等深法。得一切智爲眾生說法。

Kinh Hoa Nghiêm

Quan nhất thiết Phật bình đẳng thâm Pháp. Đắc Nhất thiết Trí vị chúng sinh thuyết Pháp.

Quan sát Pháp rất sâu bình đẳng của tất cả Phật. Được Tất cả Trí tuệ vì chúng sinh nói Pháp.

斷除顛倒。不離眾生而有顛倒。不離顛倒而有眾生。

Đoạn trừ điên đảo. Bất ly chúng sinh nhi hữu điên đảo. Bất ly điên đảo nhi hữu chúng sinh.

Cắt bỏ đảo lộn. Không rời chúng sinh mà có đảo lộn. Không rời đảo lộn mà có chúng sinh.

顛倒內無眾生。眾生內無顛倒。顛倒非眾生。

Điên đảo nội vô chúng sinh. Chúng sinh nội vô điên đảo. Diên đảo phi chúng sinh.

Bên trong đảo lộn không có chúng sinh.

Bên trong chúng sinh không có đảo lộn.

Đảo lộn chúng sinh sai.

眾生非顛倒。顛倒非內法。顛倒非外法。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh phi điên đảo. Điên đảo phi nội Pháp. Điên đảo phi ngoại Pháp.

Chúng sinh đảo lộn sai. Đảo lộn bên trong Pháp sai. Đảo lộn bên ngoài Pháp sai.

眾生非內法。眾生非外法。一切諸法但是虛妄。

Chúng sinh phi nội Pháp. Chúng sinh phi ngoại Pháp. Nhất thiết chư Pháp dẫn thị hư vọng.

Chúng sinh bên trong Pháp sai. Chúng sinh bên ngoài Pháp sai. Tất cả các Pháp chỉ là ảo vọng.

無有真實。須臾不住。無有堅固。猶如幻化。欺誑愚夫。

Vô hữu chân thực. Tu du bất trụ. Vô hữu kiên cố. Do như huyễn hóa. Khi cuống ngu phu.

Không có chân thực. Giây lát không dừng ở. Không có kiên cố. Giống như ảo hóa.

Lừa dối người Phàm trần ngu.

悟一切法。如夢如電。如是解者。能達生死究竟菩提。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngộ nhất thiết Pháp. Như mộng như điện.
Như thị giải giả. Năng đạt sinh tử cứu cánh
BỒ ĐỀ.**

**Hiểu tất cả Pháp. Như giấc mộng như ánh
chớp điện. Người hiểu như thế. Hay thông
suốt sinh chết thành quả BỒ ĐỀ.**

未度者度。未脱者脱。未調伏者。令得調伏。未寂
靜者。

**Vị độ giả độ. Vị thoát giả thoát. Vị điều
phục giả. Linh đặc điều phục. Vị Tịch tĩnh
giả.**

**Chưa độ được độ. Chưa thoát được thoát.
Người chưa điều phục. Giúp cho được
điều phục. Người chưa Tĩnh lặng.**

令得寂靜。未安穩者。令得安穩。未離垢者。令得
離垢。未清淨者。

**Linh đặc Tịch tĩnh. Vị an ổn giả. Linh đặc
an ổn. Vị ly cấu giả. Linh đặc ly cấu. Vị
Thanh tịnh giả.**

**Giúp cho được Tĩnh lặng. Người chưa yên
ổn. Giúp cho được yên ổn. Người chưa rời**

Kinh Hoa Nghiêm

cầu bản. Giúp cho được rời cầu bản.

Người chưa Thanh tịnh.

令得清淨。未涅槃者。令得涅槃。未快樂者。令得快樂。

Linh đặc Thanh tịnh. Vị Niết Bàn giả. Linh đặc Niết Bàn. Vị khoái lạc giả. Linh đặc khoái lạc.

Giúp cho được Thanh tịnh. Người chưa được Niết Bàn. Giúp cho được Niết Bàn.

Người chưa vui sướng. Giúp cho được vui sướng.

我當捨離世間眾事。令諸如來皆悉歡喜。

Ngã đương xả ly Thế gian chúng sự. Linh chư Như Lai giai tất hoan hỷ.

Con cần rời bỏ các việc của Thế gian.

Làm cho các Như Lai hết thấy đều vui mừng.

具足成就一切佛法。安住無上最勝法中。

Cụ túc thành tựu nhất thiết Phật Pháp. An trụ Vô thượng tối thắng Pháp trung.

Thành công đầy đủ tất cả Pháp Phật. Yên ở trong Pháp tốt nhất Bình Đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

平等正觀一切眾生。分別了知一切諸法。遠離諸惡。

Bình đẳng chính quan nhất thiết chúng sinh. Phân biệt liễu tri nhất thiết chư Pháp. Viên ly chư ác.

Bình đẳng quan sát đúng tất cả chúng sinh. Phân biệt biết rõ tất cả các Pháp. Rời xa các ác.

永捨虛妄。除滅一切煩惱習氣。成就出要勝妙方便。

Vĩnh xả hư vọng. Trừ diệt nhất thiết Phiền não tập khí. Thành tựu xuất yếu thắng diệu Phương tiện.

Vĩnh bỏ ảo vọng. Trừ diệt tất cả tập quán Phiền não. Thành công sinh ra Phương tiện tốt đẹp chủ yếu.

悉得無量無邊辯才。成就甚深空寂智慧。

Tất đắc vô lượng vô biên biện tài. Thành tựu thậm thâm Không tịch Trí tuệ.

Đều được vô lượng vô biên tài hùng biện. Thành công Trí tuệ Rỗng lặng rất sâu.

是名菩薩摩訶薩第二饒益行。佛子!

Kinh Hoa Nghiêm

Thị danh BỒ Tát Ma ha tát đệ nhị nhiều ích hạnh. Phật Tử !

Tên là Hạnh thứ hai lợi ích của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !

何等爲菩薩摩訶薩第三無恚恨行？

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát đệ tam vô khuể hận hạnh ?

Thế nào là Hạnh thứ 3 không thù giận của BỒ Tát BỒ Tát lớn ?

此菩薩常能修習忍辱之法。謙卑恭敬。和顏愛語。

Thử BỒ Tát thường năng tu tập Nhẫn nhục chi Pháp. Khiêm ti cung kính. Hòa nhan ái ngữ.

BỒ Tát này thường hay tu luyện Pháp Nhẫn nhin. Khiêm tốn cung kính. Vui vẻ lời nói êm ái.

不自害不害他。亦不俱害。不自舉不舉他。亦不兩舉。

Bất tự hại bất hại tha. Diệc bất câu hại.

Bất tự cử bất cử tha. Diệc bất lưỡng cử.

Không tự hại mình không hại người khác.

Cũng không cùng nhau hại. Không tự khen

Kinh Hoa Nghiêm

**mình không khen người khác. Cũng không
khen cả hai**

不自是。不是他。亦不兩是。不自讚歎。但作是念。
。

Bất tự thị. Bất thị tha. Diệc bất lưỡng thị.

Bất tự tán thán. Đãn tác thị niệm.

**Không tự nó. Không là người khác. Cũng
không cả 2 đó. Cũng không tự ca ngợi. Chỉ
làm suy ngẫm đó.**

我當常爲眾生說法。離一切惡。斷貪恚癡憍慢，
Ngã đương thường vị chúng sinh thuyết
Pháp. Ly nhất thiết ác. Đoạn tham khuể si
kiêu mạn.

Con đang thường vì chúng sinh nói Pháp.

**Rời tất cả ác. Cắt bỏ tham lam thù giận
ngu si kiêu mạn.**

亂心慳嫉諂曲。以大忍法而安立之。

**loạn tâm xan tật siểm khúc. Dĩ đại Nhẫn
Pháp nhi an lập chi.**

tâm loạn tham tiếc siểm nịnh ghen ghét.

Dùng Pháp Nhẫn lớn mà yên định vậy.

菩薩成就如是清淨忍法。設有無量無數眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát thành tựu như thị Thanh tịnh Nhân Pháp. Thiết hữu vô lượng vô số chúng sinh.

Bồ Tát thành công Pháp Nhân Thanh tịnh như thế. Nếu có vô lượng vô số chúng sinh.

一一眾生各有無量無數眷屬。一一眾生。

Nhất nhất chúng sinh các hữu vô lượng vô số quyến thuộc. Nhất nhất chúng sinh.

Mỗi một chúng sinh đều có vô lượng vô số quyến thuộc. Mỗi một chúng sinh.

各有無量無數化頭。頭有無量阿僧祇舌。舌出無量無數惡聲。

Các hữu vô lượng vô số hóa đầu. Đầu hữu vô lượng A tăng kì thiết. Thiết xuất vô lượng vô số ác thanh.

Đều có vô lượng vô số đầu biến hóa. Đầu có vô lượng A tăng kì lưỡi. Lưỡi sinh ra vô lượng vô số tiếng ác.

聲出無量無數惡罵。音辭鄙穢毀辱菩薩。又此眾生

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thanh xuất vô lượng vô số ác mạ. Âm từ
bỉ uế hủy nhục BỒ tát. Hựu thử chúng
sinh.**

**Tiếng phát ra vô lượng vô số lời mắng ác.
Tiếng nói từ ngữ thô tục nằng nhiếc BỒ
Tát. Mà lại chúng sinh này.**

各有無量阿僧祇手。手執無量無數刀杖。

**Các hữu vô lượng A tăng kì thủ. Thủ chấp
vô lượng vô số đao trượng.**

**Đều có vô lượng A tăng kì tay. Tay cầm vô
lượng vô số đao gậy.**

捶擊摧辱毀害菩薩。乃至無量阿僧祇劫。未曾休息
。

**Chùy kích tội nhục hủy hại BỒ tát. Nãi chí
vô lượng A tăng kì Kiếp. Vị tăng hựu tức.**

**Chùy kích đuổi mắng nhiếc làm hại BỒ
Tát. Thậm chí vô lượng A tăng kì Kiếp.
Chưa từng ngưng nghỉ.**

菩薩遭此楚毒之時。作如是念。我因是苦。若生恚
心。

Bồ Tát tao thử sở độc chi thời. Tác như thị niệm. Ngã nhân thị khổ. Nhược sinh khuể tâm.

Bồ Tát khi gặp khổ độc này. Làm suy ngẫm như thế. Con nhân do khổ đó. Nếu sinh tâm thù giận.

則自不調伏自不守護自不明了自不寂靜自不修定。
Tắc tự bất điều phục, tự bất thủ hộ, tự bất minh liễu, tự bất Tịch tĩnh, tự bất tu Định.
Chắc tự không điều phục, tự không giúp bảo vệ, tự không sáng rõ, tự không Tĩnh lặng, tự không tu Định.

自不真實自愛其身。何能令彼生歡喜心而得度脫？
Tự bất chân thực tự ái kỳ thân. Hà năng linh bỉ sinh hoan hỷ tâm nhi đắc độ thoát？
Tự không chân thực, tự yêu thân mình.
Làm sao có thể giúp cho họ sinh tâm vui mừng mà được độ thoát？

菩薩作是思惟。因身心故。於無量劫受諸苦惱。是故重自勸勵。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát tác thị tư duy. Nhân thân tâm cố. Ư vô lượng kiếp thụ chư khổ não. Thị cố trùng tự khuyến lệ.

Bồ Tát làm suy nghĩ đó. Nhân do thân tâm. Với vô lượng kiếp nhận các khổ não. Vì thế lại tự khuyến gắng sức.

令心歡喜。善自調攝。何以故？我當安住無上法故。

Linh tâm hoan hỷ. Thiện tự điều nhiếp. Hà dĩ cố ? Ngã đương an trụ Vô thượng Pháp cố.

Giúp cho tâm vui mừng. Dễ tự điều phục hút lấy. Có là sao ? Vì Con đang ở yên trong Pháp Bình Đẳng.

欲令眾生亦得此法。復更思惟。
。此身空寂。無我我所。

Dục linh chúng sinh diệc đắc thủ Pháp. Phục cánh tư duy. Thủ thân Không tịch. Vô Ngã Ngã sở.

Muốn giúp chúng sinh cũng được Pháp này. Lại thêm suy nghĩ. Thân này Rỗng lặng. Không có bản thân được bản thân.

Kinh Hoa Nghiêm

無真實性。空無有二。若苦若樂。皆無所有。諸法空故。

**Vô chân thực tính. Không vô hữu nhị.
Nhược khổ nhược lạc. Giai vô sở hữu. Chư
Pháp Không cố.**

**Tính không chân thực. Rỗng không có hai.
Nếu khổ hay sướng. Tất cả đều không có.
Do các Pháp Rỗng.**

我當解了。廣為人說。是故我今雖遭苦毒。應當忍受。

**Ngã đương giải liễu. Quảng vị nhân
thuyết. Thị cố Ngã kim tuy tao khổ độc.
Ứng đương nhẫn thụ.**

**Con cần hiểu rõ. Rộng vì người nói. Vì thế
Con nay tuy gặp khổ độc. Cần phải Nhẫn
nhịn nhận lấy.**

爲愍傷眾生故。饒益眾生故。安穩眾生故。攝取眾生故。

**Vị mẫn thương chúng sinh cố. Nhiều ích
chúng sinh cố. An ổn chúng sinh cố.
Nhiếp thủ chúng sinh cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

Do vì thương xót chúng sinh. Vì lợi ích chúng sinh. Vì chúng sinh yên ổn. Vì hút lấy chúng sinh.

不捨眾生故。欲令眾生得不退轉究竟成就無上菩提。

Bất xả chúng sinh cố. Dục linh chúng sinh đắc Bất thoái chuyển, cứu cánh thành tựu Vô thượng Bồ Đề.

Vì không bỏ chúng sinh. Muốn giúp chúng sinh được Không chuyển lui, kết quả thành công Bình Đẳng Bồ Đề.

佛所行法。我當修行。是名菩薩摩訶薩第三無恚恨行。

Phật sở hạnh Pháp. Ngã đương tu hành.

Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ tam vô khuể hận hạnh.

Pháp hạnh của Phật. Con cần tu hành.

Tên là Hạnh thứ ba không thù giận của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子! 何等爲菩薩摩訶薩第四無盡行?

Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ vô tận hạnh ?

Phật Tử ! Thế nào là Hạnh thứ 4 không hết tận của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

此菩薩勤修精進勝精進最勝精進第一精進大精進。

Thứ Bồ Tát cần tu Tinh tiến, thắng Tinh tiến, tối thắng Tinh tiến, đệ nhất Tinh tiến, đại Tinh tiến

Bồ Tát này siêng tu Tinh tiến, Tinh tiến hơn, Tinh tiến tốt nhất, Tinh tiến bậc nhất, Tinh tiến lớn.

微妙精進上精進無上精進無等精進無等等精進。

Vi diệu Tinh tiến, thượng Tinh tiến, Vô thượng Tinh tiến, vô đẳng Tinh tiến, vô đẳng đẳng Tinh tiến.

Tinh tiến vi diệu, Tinh tiến cao, Tinh tiến Bình Đẳng, Tinh tiến không bằng, Tinh tiến không sánh bằng.

彼菩薩不爲貪欲所亂。不爲瞋恚愚癡憍慢惱害慳嫉嫌恨，

Bỉ Bồ Tát bất vi tham dục sở loạn. Bất vi sân khuể ngu si kiêu mạn nảo hại xan tật hiềm hận,

**Bồ Tát đó không bị loạn bởi tham muốn.
Không bị thù giận ngu si kiêu mạn buồn
bực tàn hại tham tiếc đố kị hiềm khích
oán hận,**

諂曲無慚無愧之所惱亂。菩薩復作是念。

**siểm khúc vô tâm vô quý chi sở não loạn.
Bồ Tát phục tác thị niệm.**

**siểm nịnh không xấu hổ không hổ thẹn
làm não loạn. Bồ Tát lại làm suy ngẫm đó.**

我不欲惱諸眾生。乃至不欲惱一眾生故。勤修精進。

**Ngã bất dục não chư chúng sinh. Nãi chí
bất dục não nhất chúng sinh cố. Cẩn tu
Tĩnh tiến.**

**Con nay không muốn não loạn chúng
sinh. Thậm chí cố không muốn não loạn
một chúng sinh. Siêng tu Tĩnh tiến.**

但欲捨離諸煩惱故。修行精進。欲害一切結故。修行精進。

**Đãn dục xả ly chư Phiền não cố. Tu hành
Tĩnh tiến. Dục hại nhất thiết kết cố. Tu
hành Tĩnh tiến.**

Vì chỉ muốn dứt bỏ các Phiền não. Tu hành Tinh tiến. Vì muốn làm hỏng tất cả kết buộc. Tu hành Tinh tiến.

欲離一切習氣故。修行精進。欲悉分別一切眾生故。

Dục ly nhất thiết tập khí cố. Tu hành Tinh tiến. Dục tất phân biệt nhất thiết chúng sinh cố.

Vì muốn rời tất cả tập quán. Tu hành Tinh tiến. Vì muốn biết phân biệt tất cả chúng sinh.

修行精進。欲知一切眾生死此生彼故。修行精進。

Tu hành Tinh tiến. Dục tri nhất thiết chúng sinh tử thử sinh bỉ cố. Tu hành Tinh tiến.

Tu hành Tinh tiến. Vì muốn biết chết nơi này sinh nơi kia của tất cả chúng sinh. Tu hành Tinh tiến.

欲知一切眾生煩惱習故。修行精進。

Dục tri nhất thiết chúng sinh Phiền não tập cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết tập quán Phiền não của tất cả chúng sinh. Tu hành Tinh tiến.

欲知一切眾生種種希望故。修行精進。

Dục tri nhất thiết chúng sinh chủng chủng hi vọng cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết đủ loại hi vọng của tất cả chúng sinh. Tu hành Tinh tiến.

欲知一切眾生諸境界故。修行精進。

Dục tri nhất thiết chúng sinh chư cảnh giới cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết các cảnh giới của tất cả chúng sinh. Tu hành Tinh tiến.

欲知一切眾生諸根故。修行精進。

Dục tri nhất thiết chúng sinh chư Căn cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết các Căn của tất cả chúng sinh. Tu hành Tinh tiến.

欲知一切眾生心心所行故。修行精進。

Dục tri nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở hạnh cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết hạnh nơi tâm của tất cả chúng sinh. Tu hành Tinh tiến.

Kinh Hoa Nghiêm

欲知一切法境界故。修行精進。欲知諸佛實法故。

Dục tri nhất thiết Pháp cảnh giới cố. Tu hành Tinh tiến. Dục tri chư Phật thực Pháp cố.

Vì muốn biết cảnh giới của tất cả Pháp. Tu hành Tinh tiến. Vì muốn biết Pháp chân thực của các Phật.

修行精進。欲知諸佛平等法故。修行精進。

Tu hành Tinh tiến. Dục tri chư Phật bình đẳng Pháp cố. Tu hành Tinh tiến.

Tu hành Tinh tiến. Vì muốn biết Pháp bình đẳng của các Phật. Tu hành Tinh tiến.

欲以善方便知三世平等故。修行精進。

Dục dĩ thiện Phương tiện tri Tam thế bình đẳng cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn dùng Phương tiện hay biết Ba Đời bình đẳng. Tu hành Tinh tiến.

欲知清淨平等法故。修行精進。欲得一切諸佛法故

。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục tri Thanh tịnh bình đẳng Pháp cố. Tu hành Tinh tiến. Dục đắc nhất thiết chư Phật Pháp cố.

Vì muốn biết Pháp bình đẳng Thanh tịnh. Tu hành Tinh tiến. Vì muốn được tất cả các Pháp Phật.

修行精進。欲以一方便門知一切佛法故。修行精進。

Tu hành Tinh tiến. Dục dĩ nhất Phương tiện môn tri nhất thiết Phật Pháp cố. Tu hành Tinh tiến.

Tu hành Tinh tiến. Vì muốn dùng một Phương tiện biết tất cả Pháp Phật. Tu hành Tinh tiến.

欲知諸佛無量無邊不可思議故。修行精進。

Dục tri chư Phật vô lượng vô biên bất khả tư nghị cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết các Phật vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn. Tu hành Tinh tiến.

欲知諸佛大智慧善方便故。修行精進。

Dục tri chư Phật đại Trí tuệ thiện Phương tiện cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết các Phương tiện thiện Trí tuệ lớn của các Phật. Tu hành Tinh tiến.

欲知一切佛法廣爲眾生句句分別故。修行精進。

Dục tri nhất thiết Phật Pháp quảng vị chúng sinh cú cú phân biệt cố. Tu hành Tinh tiến.

Vì muốn biết tất cả Pháp Phật rộng vì chúng sinh phân biệt từng câu. Tu hành Tinh tiến.

菩薩成就如是精進。若有人言：

Bồ Tát thành tựu như thị Tinh tiến. Nhược hữu nhân ngôn：

Bồ Tát thành công Tinh tiến như thế. Nếu có người nói rằng：

無量無數阿僧祇世界眾生。汝能爲此一一眾生故。

Vô lượng vô số A tăng kì Thế giới chúng sinh. Nhữ năng vị thử nhất nhất chúng sinh cố.

Chúng sinh của vô lượng vô số A tăng kì Thế giới. Ngài có thể do vì mỗi một chúng sinh này.

於無量無數阿僧祇劫。具受無擇大地獄苦。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Cụ thụ vô trạch đại Địa ngục khổ.

Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Nhận đủ không lựa chọn khổ của Địa ngục lớn.

令彼眾生究竟涅槃。復有無量無數阿僧祇佛出興於世。

Linh bử chúng sinh cứu cánh Niết Bàn.

Phục hữu vô lượng vô số A tăng kì Phật xuất hưng ư thế.

Giúp cho chúng sinh đó thành quả Niết Bàn. Lại có vô lượng vô số A tăng kì Phật xuất hiện ở đời.

令無量無數阿僧祇眾生。受種種樂。汝猶具受大地獄苦。

Linh vô lượng vô số A tăng kì chúng sinh.

Thụ chủng chủng lạc. Nhữ do cụ thụ đại Địa ngục khổ.

Giúp cho lượng vô số A tăng kì chúng sinh. Nhận đủ loại vui sướng. Ngài còn nhận đầy đủ khổ của Địa ngục lớn.

然後汝當成阿耨多羅三藐三菩提。菩薩答言：

Kinh Hoa Nghiêm

Niên hậu Nhữ đương thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Bồ Tát đáp ngôn : Sau đó Ngài đang thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Bồ Tát trả lời nói rằng :

我悉能爲爾所世界一一眾生。

受地獄苦。諸佛出世。

Ngã tất năng vị nhĩ sở Thế giới nhất nhất chúng sinh. Thụ Địa ngục khổ. Chư Phật xuất thế.

Con đều có thể vì tất cả chúng sinh của Thế giới nơi đó. Nhận khổ Địa ngục. Các Phật xuất hiện ở đời.

眾生受樂。我亦受苦。然後我當成無上道。

Chúng sinh thụ lạc. Ngã diệc thụ khổ niên hậu Ngã đương thành Vô thượng Đạo.

Chúng sinh nhận vui sướng. Con cũng nhận lấy khổ, sau đó Con đang thành Đạo Bình Đẳng.

復有人言：

汝若能以一毛滂。無量無邊阿僧祇諸大海水。

Kinh Hoa Nghiêm

Phục hữu nhân ngôn : Nhữ nhược năng dĩ nhất mao để. Vô lượng vô biên A tăng kì chư đại hải thủy.

Lại có người nói rằng : Ngài nếu hay dùng một giọt nước của sợi lông. Nước của vô lượng vô biên A tăng kì các biển lớn.

皆悉令盡

。無量無邊阿僧祇世界末爲微塵。悉知其數。

Giai tất linh tận. Vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới mạt vị vi trần. Tất tri kỳ số.

Đều làm cho hết tận. Vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới nát vụn thành bụi trần.

Đều biết số lượng của nó.

如是念念次第常不廢忘菩提之心?菩薩若聞是語。

Như thị niệm niệm thứ đệ. Thường bất phế vong Bồ Đề chi tâm. Bồ Tát nhược văn thị ngữ.

Như thế lần lượt nhớ mãi. Thường không bỏ quên tâm Bồ Đề. Bồ Tát nếu nghe lời nói đó.

不退不悔。歡喜踊躍。勤修精進。作如是念。

我得善利。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất thoái bất hồi. Hoan hỉ dũng dục. Cần tu Tinh tiến. Tác như thị niệm. Ngã đắc thiện lợi.

Không lui không hồi hận. Vui mừng dũng mãnh. Siêng tu Tinh tiến. Làm suy ngẫm như thế. Con được thiện lợi.

因我故令無量無邊阿僧祇世界眾生永離眾苦。

Nhân Ngã cố linh vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới chúng sinh vĩnh ly chúng khổ. Bởi vì Con cố giúp cho chúng sinh của vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới vĩnh viễn rời xa các khổ.

菩薩復作是念。我當代一切眾生受一切苦。

Bồ Tát phục tác thị niệm. Ngã đương đại nhất thiết chúng sinh thụ nhất thiết khổ. Bồ Tát lại làm suy ngẫm như thế. Con cần thay mặt tất cả chúng sinh nhận lấy tất cả khổ.

普令眾生離一切苦。悉皆究竟無餘涅槃。

Phổ linh chúng sinh ly nhất thiết khổ. Tất giai cứu cánh Vô dư Niết Bàn.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều giúp cho chúng sinh rời xa tất cả khổ.
Hết thấy đều thành quả Niết Bàn Không
thừa.**

然後我當成無上道。是名菩薩摩訶薩第四無盡行。
佛子！

**Nhiên hậu Ngã đương thành Vô thượng
Đạo. Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ vô
tận hạnh. Phật Tử !**

**Sau đó Con đang thành Đạo Bình Đẳng.
Tên là Hạnh thứ 4 không hết tận của Bồ
Tát Bồ Tát lớn. Phật Tử !**

何等爲菩薩摩訶薩第五離癡亂行？

此菩薩成就第一正念。

**Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ ly si
loạn hạnh ? Thử Bồ Tát thành tựu đệ nhất
Chính niệm.**

**Thế nào là Hạnh thứ 5 rời xa ngu si nảo
loạn của Bồ Tát Bồ Tát lớn ? Bồ Tát này
thành công Nhớ đúng bậc nhất.**

未曾散亂。堅固不壞。第一最勝清淨無量。捨離癡
冥。

Kinh Hoa Nghiêm

Vị tăng tán loạn. Kiên cố bất hoại. Đệ nhất tối thắng Thanh tịnh vô lượng. Xả ly si minh.

Chưa từng tán loạn. Kiên cố không hỏng. Vô lượng Thanh tịnh tốt nhất bậc nhất. Vứt bỏ ngu tối.

分別正念。善能受持世間出世間經論。

Phân biệt Chính niệm. Thiện năng thụ trì Thế gian xuất Thế gian Kinh luận.

Phân biệt Nhớ đúng. Dễ hay nhận giữ Kinh luận Thế gian, ra ngoài Thế gian.

色法非色法經論。受想行識經論。無有癡亂死此生彼。

Sắc Pháp phi sắc Pháp Kinh luận. Thụ Tưởng Hành Thức Kinh luận. Vô hữu si loạn tử tử sinh bỉ.

Kinh luận Pháp Sắc, Pháp Sắc sai. Kinh luận Thụ nhận Tưởng nhớ Thực hành Nhận thức. Không có ngu si não loạn, chết nơi này sinh nơi kia.

無有癡亂處胎出胎。無有癡亂住菩提心。無有癡亂親近善知識。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô hữu si loạn xử thai xuất thai. Vô hữu si loạn trụ Bồ Đề tâm. Vô hữu si loạn thân cận thiện Tri thức.

Không có ngu si não loạn ở trong bào thai, ra ngoài bào thai. Không có ngu si não loạn dừng ở tâm Bồ Đề. Không có ngu si não loạn, thân thiết Tri thức thiện.

無有癡亂學諸佛法。無有癡亂覺諸魔事。無有癡亂遠離魔事。

Vô hữu si loạn học chư Phật Pháp. Vô hữu si loạn giác chư Ma sự. Vô hữu si loạn viễn ly Ma sự.

Không có ngu si não loạn học các Pháp Phật. Không có ngu si não loạn hiểu các việc Ma. Không có ngu si não loạn rời xa việc Ma.

無有癡亂於無量劫修菩薩行。

Vô hữu si loạn ư vô lượng Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Không có ngu si não loạn, với vô lượng Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩成就如是等無量無數堅固正念。於無量無數阿僧祇劫。

Bồ Tát thành tựu như thị đẳng vô lượng vô số kiên cố Chính niệm. Ở vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

Bồ Tát thành công như thế cùng với vô lượng vô số Nhớ đúng kiên cố. Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

從諸佛菩薩善知識所聞受正法。所謂甚深法微妙法。

Tòng chư Phật Bồ Tát thiện Tri thức sở văn thụ Chính pháp. Sở vị thậm thâm Pháp, vi diệu Pháp.

Từ các Phật Bồ Tát, Tri thức thiện được nghe nhận Pháp đúng. Gọi là Pháp rất sâu, Pháp vi diệu.

莊嚴法種種莊嚴法種種名味句身法。

Trang nghiêm Pháp, chủng chủng trang nghiêm Pháp, chủng chủng danh vị cú thân Pháp.

Pháp trang nghiêm, Pháp đủ loại trang nghiêm, Pháp đủ loại tên vị câu cú thân hình.

莊嚴菩薩法莊嚴諸佛無上法正希望清淨法。

Trang nghiêm Bồ Tát Pháp, trang nghiêm chư Phật Vô thượng Pháp, chính hi vọng Thanh tịnh Pháp.

Pháp Bồ Tát trang nghiêm, Pháp Bình Đẳng của các Phật trang nghiêm, Pháp Thanh tịnh hi vọng đúng.

不染一切世間法分別一切世間法廣法。

Bất nhiễm nhất thiết Thế gian Pháp, phân biệt nhất thiết Thế gian Pháp, quảng Pháp.

Không lây nhiễm tất cả Pháp Thế gian, Pháp phân biệt tất cả Thế gian, Pháp rộng khắp.

無量法捨離癡暗分別世間法共法不共法。

Vô lượng Pháp, xả ly si ám phân biệt Thế gian Pháp, cộng Pháp, bất cộng Pháp.

Vô lượng Pháp, Pháp rời bỏ ngu tối phân biệt Thế gian, cùng Pháp, không cùng Pháp.

菩薩智境界法一切智自在法。菩薩聞此法已。

Bồ Tát Trí cảnh giới Pháp, Nhất thiết Trí Tự do Pháp. Bồ Tát văn thử Pháp dĩ.

Pháp cảnh giới Trí tuệ của Bồ Tát, Pháp Tất cả Trí tuệ Tự do. Bồ Tát nghe Pháp này xong.

於無量無邊阿僧祇劫。未曾退忘。何以故？

Ư vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Vị tăng thoái vong. Hà dĩ cố ?

Với vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Chưa từng quên thoái lui. Cố là sao ?

菩薩摩訶薩本無量劫修道行時。未曾惱亂眾生。

Bồ Tát Ma ha tát bản vô lượng Kiếp tu Đạo hạnh thời. Vị tăng nảo loạn chúng sinh.

Vô lượng Kiếp trước kia của Bồ Tát Bồ Tát lớn khi tu hành hạnh Đạo. Chưa từng nảo loạn chúng sinh.

正念三昧。不斷正法。不斷善根。不斷智慧故。

Kinh Hoa Nghiêm

Chính niệm Tam muội. Bất đoạn Chính pháp. Bất đoạn thiện Căn. Bất đoạn Trí tuệ cố.

Tam muội Nhớ đúng. Không cắt bỏ Pháp đúng. Không cắt bỏ Căn thiện. Nên không cắt bỏ Trí tuệ.

此菩薩無量種聲不能擾亂。所謂：高大聲惱亂聲
Thử Bồ Tát vô lượng chủng thanh bất năng nhiều loạn. Sở vị : Cao đại thanh, não loạn thanh.

Vô lượng loại âm thanh của Bồ Tát này không thể nhiều loạn. Gọi là : Tiếng to lớn, tiếng não loạn.

令人恐怖聲微妙聲不可愛聲散亂六根聲。

Linh nhân khủng bố thanh, vi diệu thanh, bất khả ái thanh, tán loạn lục Căn thanh.

Tiếng làm cho người sợ hãi, tiếng vi diệu, tiếng không thể yêu thích, tiếng tán loạn 6 Căn.

菩薩聞如是等無量無數好惡諸聲。於正念不亂。三昧不亂。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ Tát vẫn như thị đẳng vô lượng vô số
hảo ác chư thanh. Ư Chính niệm bất loạn.
Tam muội bất loạn.**

**BỒ Tát nghe như thế cùng với vô lượng vô
số các tiếng tốt xấu. Với Nhớ đúng không
loạn. Tam muội không loạn.**

境界不亂。入微妙法不亂。菩薩行不亂。修習菩提
心不亂。

**Cảnh giới bất loạn. Nhập vi diệu Pháp bất
loạn. BỒ Tát hạnh bất loạn. Tu tập BỒ ĐỀ
tâm bất loạn.**

**Cảnh giới không loạn. Nhập vào Pháp vi
diệu không loạn. Hạnh BỒ Tát không loạn.
Tu luyện tâm BỒ ĐỀ không loạn.**

念佛三昧不亂。觀察真實法不亂。教化眾生智不亂
。

**Niệm Phật Tam muội bất loạn. Quan sát
chân thực Pháp bất loạn. Giáo hóa chúng
sinh Trí bất loạn.**

**Tam muội Nhớ Phật không loạn. Quan sát
Pháp chân thực không loạn. Giáo hóa
chúng sinh Trí tuệ không loạn.**

Kinh Hoa Nghiêm

成就眾生不亂。安立眾生清淨智不亂。

Thành tựu chúng sinh bất loạn. An lập chúng sinh Thanh tịnh Trí bất loạn.

Thành công chúng sinh không loạn. Yên lập dựng chúng sinh Trí Thanh tịnh không loạn.

觀察甚深義不亂。不行惡業故。無惡業障。

Quan sát thậm thâm nghĩa bất loạn. Bất hành ác Nghiệp cố. Vô ác Nghiệp chướng.

Quan sát nghĩa rất sâu không loạn. Do không làm Nghiệp ác. Không có chướng ngại Nghiệp ác.

不行煩惱故。無煩惱障。不行不恭敬故。無不恭敬障。

Bất hành Phiền não cố. Vô Phiền não chướng. Bất hành bất cung kính cố. Vô bất cung kính chướng.

Do không gây Phiền não. Không có chướng ngại Phiền não. Do không làm không cung kính. Không có chướng ngại không cung kính.

不行謗法故。無謗法障。如是等無量種聲。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất hành báng Pháp cố. Vô báng Pháp
chướng. Như thị đẳng vô lượng chủng
thanh.**

**Do không hủy báng Pháp. Không có
chướng ngại hủy báng Pháp. Như thế cùng
với vô lượng đủ loại âm thanh.**

一一音聲充滿十方無量無邊阿僧祇世界。

**Nhất nhất âm thanh sung mãn thập
phương vô lượng vô biên A tăng kì Thế
giới.**

**Mỗi một âm thanh tràn đầy vô lượng vô
biên A tăng kì Thế giới 10 phương.**

於無量無邊阿僧祇劫。未曾斷絕。悉能壞亂眾生諸
根。

**Ở vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Vị tăng
đoạn tuyệt. Tất năng hoại loạn chúng sinh
chư Căn.**

**Với vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Chưa
từng đoạn tuyệt. Đều có thể phá hỏng loạn
các Căn của chúng sinh.**

令其發狂。

而不能亂此菩薩甚深三昧。菩薩於三昧中。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh kỳ phát cuồng. Nhi bất năng loạn thủ
Bồ Tát thậm thâm Tam muội. Bồ Tát ư
Tam muội trung.**

**Làm cho họ phát cuồng. Mà không thể
nào loạn Tam muội rất sâu của Bồ Tát
này. Bồ Tát ở trong Tam muội.**

思惟分別一切音聲生住滅相。善分別知生住滅性。
**Tư duy phân biệt nhất thiết âm thanh sinh
trụ diệt Tướng. Thiện phân biệt tri sinh trụ
diệt tính.**

**Suy nghĩ phân biệt hình tướng sinh mất
dừng ở của tất cả âm thanh. Để phân biệt
biết tính sinh mất dừng ở.**

亦善觀察諸聞聲者。聞好惡聲。心無憎愛。
**Diệc thiện quan sát chư văn thanh giả.
Văn hảo ác thanh. Tâm vô tăng ái.**

**Cũng để quan sát các người nghe âm
thanh. Nghe âm thanh tốt xấu. Tâm không
yêu ghét.**

正念不亂。於彼諸聲善取其相而不染著。
**Chính niệm bất loạn. Ư bỉ chư thanh thiện
thủ kỳ tướng nhi bất nhiễm trước.**

Nhớ đúng không loạn. Với các âm thanh đó dễ lấy hình tướng của nó mà không nhiễm nương nhờ.

知一切聲。皆無所有。非真實性。無有造者亦無本際。

Tri nhất thiết thanh giai vô sở hữu. Phi chân thực tính. Vô hữu tạo giả diệc vô bản tế.

Biết tất cả âm thanh tất cả đều không có. Tính không chân thực. Không có tạo ra cũng không có giới hạn của bản thân nó.

與法性等。無有差別。是菩薩成就寂靜身口意行。

Dữ Pháp tính đẳng vô hữu sai biệt. Thị Bồ Tát thành tựu Tịch tĩnh Thân khẩu ý hạnh. Với tính Pháp ngang bằng không có sai khác. Bồ Tát đó thành công Hạnh Thân miệng ý Tĩnh lặng.

不復退轉。安住諸禪三昧正受。悟一切法。智慧成就。

Bất phục thoái chuyển. An trụ chư Thiền Tam muội Chính thụ. Ngộ nhất thiết Pháp. Trí tuệ thành tựu.

**Không trở lại chuyển lui. Yên ở trong các
Nhận đúng Thiên Tam muội. Hiểu tất cả
Pháp. Thành công Trí tuệ.**

得離一切音聲三昧。阿僧祇三昧門以爲眷屬。

**Đắc ly nhất thiết âm thanh Tam muội. A
tăng kì Tam muội môn dĩ vị quyển thuộc.
Được rời xa Tam muội tất cả âm thanh. A
tăng kì môn Tam muội dùng làm quyển
thuộc.**

長養大悲於念念中。能得無量阿僧祇三昧。

Trưởng dưỡng Đại Bi ư niệm niệm trung.

Năng đắc vô lượng A tăng kì Tam muội.

**Ở trong từng nghĩ nhớ nuôi lớn Đại Bi. Hay
được vô lượng A tăng kì Tam muội.**

究竟成就一切種智。菩薩聞此能壞諸根大惡音聲已

。

Cứu cánh thành tựu Nhất thiết chủng Trí.

**Bồ Tát văn thử năng hoại chư Căn đại ác
âm thanh dĩ.**

Cuối cùng thành công Tất cả loại Trí tuệ.

**Bồ Tát nghe điều này đã có thể phá hỏng
các âm thanh rất ác của các Căn.**

Kinh Hoa Nghiêm

作如是念。我當令一切眾生。安住清淨正念。

**Tác như thị niệm. Ngã đương linh nhất
thiết chúng sinh. An trụ Thanh tịnh Chính
niệm.**

**Làm suy ngẫm như thế. Con nay giúp cho
tất cả chúng sinh. Yên ở trong Nhớ đúng
Thanh tịnh.**

於一切智得不退轉。究竟成就無餘涅槃。

**Ư Nhất thiết Trí đắc Bất thoái chuyển. Cứu
cánh thành tựu Vô dư Niết Bàn.**

**Với Tất cả Trí tuệ được Không chuyển lui.
Cuối cùng thành công Niết Bàn Không
thừa.**

是名菩薩摩訶薩第五離癡亂行。佛子!

**Thị danh BỒ Tát Ma ha tát đệ ngũ ly si
loạn hạnh. Phật Tử !**

**Tên là Hạnh thứ 5 rời ngu si não loạn của
BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !**

何等爲菩薩摩訶薩第六善現行?

**Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát đệ lục thiện
hiện hạnh ?**

Thế nào là Hạnh thứ 6 hiện ra thiện của Bồ Tát Bồ Tát lớn ?

此菩薩成就寂滅身口意業。無所有無所示現身口意業。

Thử Bồ Tát thành tựu Tịch diệt Thân khẩu ý Nghiệp. Vô sở hữu, vô sở thị hiện Thân khẩu ý Nghiệp.

Bồ Tát này thành công Nghiệp Thân miệng ý Rỗng lặng. Tất cả không có, không tỏ ra rõ Nghiệp Thân miệng ý.

無縛無脫身口意業。無縛無脫。諸所示現

Vô phược vô thoát Thân khẩu ý Nghiệp.

Vô phược vô thoát. Chư sở thị hiện.

Nghiệp Thân miệng ý không ràng buộc không tháo ra. Không ràng buộc không tháo ra. Tỏ ra rõ các nơi.

無所依無所住隨心住無量心性等。一切法性等。

Vô sở y vô sở trụ, tùy tâm trụ vô lượng tâm tính đẳng. Nhất thiết Pháp tính đẳng.

Không nơi dựa vào, không nơi dừng ở, theo tâm dừng ở vô lượng các tâm tính. Tất cả tính Pháp ngang bằng.

Kinh Hoa Nghiêm

無性相。示現無相。相甚深無底。如如性離業報。

**Vô tính tướng. Thị hiện vô tướng. Tướng
thậm thâm vô để. Như như tính ly Nghiệp
báo.**

**Tướng tính không có. Tỏ ra rõ không có
hình tướng. Hình tướng rất sâu không có
đáy. Tính không động rời Nghiệp báo.**

善方便出生離生。不生不滅寂滅涅槃等。

**Thiện Phương tiện xuất sinh ly sinh. Bất
sinh bất diệt Tịch diệt Niết Bàn đẳng.**

**Phương tiện thiện sinh ra rời sinh. Không
sinh không mất các Niết Bàn Rỗng lặng.**

非有說有。語言道斷。離一切世間。無所依住。

**Phi hữu thuyết hữu. Ngũ ngôn Đạo đoạn.
Ly nhất thiết Thế gian. Vô sở y trụ.**

**Có sai nói Có. Cắt đứt Đạo lời nói. Rời tất
cả Thế gian. Không nơi dừng dựa.**

長養菩薩所起善根。入離虛妄無縛無著法門。

Trưởng dưỡng Bồ Tát sở khởi thiện Căn.

**Nhập ly hư vọng vô phược vô trước Pháp
môn.**

Kinh Hoa Nghiêm

Nuôi lớn Căn thiện nổi lên của BỒ TÁT.

Nhập vào môn Pháp rời xa ảo vọng không ràng buộc không nương nhờ.

入真實法門。入離世間法門。分別一切世間法。

Nhập chân thực Pháp môn. Nhập ly Thế gian Pháp môn. Phân biệt nhất thiết Thế gian Pháp.

Nhập vào môn Pháp chân thực. Nhập vào môn Pháp rời xa Thế gian. Phân biệt tất cả Pháp Thế gian.

菩薩作如是念。

一切眾生。無性爲性。一切諸法。無爲爲性。

BỒ TÁT tác như thị niệm. Nhất thiết chúng sinh. Vô tính vi tính. Nhất thiết chư Pháp. Vô vi vi tính.

BỒ TÁT làm suy ngẫm như thế. Tất cả chúng sinh. Không tính là tính. Tất cả các Pháp. Không hình tướng là hình tướng.

一切佛刹。無相爲相。究竟三世皆悉無性。言語道斷。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết Phật sát. Vô tướng vi tướng.
Cứu cánh Tam thế giai tất vô tính. Ngôn
ngữ Đạo đoạn.**

**Tất cả Nước Phật. Không hình tướng là
hình tướng. Thành quả Ba Đời hết thảy
đều không tính. Cắt đứt Đạo lời nói.**

於一切法而無所依。菩薩解如是等諸甚深法。

**Ư nhất thiết Pháp nhi vô sở y. Bồ Tát giải
như thị đẳng chư thậm thâm Pháp.**

**Với tất cả Pháp mà không dựa vào. Bồ Tát
hiểu như thế cùng với các Pháp rất sâu.**

解一切世間悉皆寂滅。解一切諸佛甚深妙法。

**Giải nhất thiết Thế gian tất giai Tịch diệt.
Giải nhất thiết chư Phật thậm thâm diệu
Pháp.**

**Hiểu tất cả Thế gian hết thảy đều Rỗng
lặng. Hiểu Pháp rất sâu vi diệu của tất cả
các Phật.**

解佛法世間法等無差別。世間法入佛法

**Giải Phật Pháp Thế gian Pháp đẳng vô sai
biệt. Thế gian Pháp nhập Phật Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Hiếu Pháp Phật, Pháp Thế gian ngang
bằng không khác biệt. Pháp Thế gian
nhập vào Pháp Phật.**

佛法入世間法。佛法世間法而不雜亂。

**Phật Pháp nhập Thế gian Pháp. Phật Pháp
Thế gian Pháp nhi bất tạp loạn.**

**Pháp Phật nhập vào Pháp Thế gian. Pháp
Phật, Pháp Thế gian mà không tạp loạn.**

世間法不壞佛法。真實法界不可破壞。

**Thế gian Pháp bất hoại Phật Pháp. Chân
thực Pháp giới bất khả phá hoại.**

Pháp Thế gian không phá hỏng Pháp Phật.

Cõi Pháp chân thực không thể phá hỏng.

安住三世平等正法。亦不捨菩提心不捨教化眾生心

。

An trụ Tam thế bình đẳng Chính pháp.

**Diệc bất xả BỒ ĐỀ tâm, bất xả giáo hóa
chúng sinh tâm.**

**Yên ở Pháp đúng Ba Đời bình đẳng. Cũng
không bỏ tâm BỒ ĐỀ, không bỏ tâm giáo
hóa chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

增長大慈大悲心。悉欲救度一切眾生。菩薩作是念。

Tăng trưởng Đại Từ Đại Bi tâm. Tất dục cứu độ nhất thiết chúng sinh. Bồ Tát tác thị niệm.

Tăng trưởng tâm Đại Từ Đại Bi. Đều muốn cứu độ tất cả chúng sinh. Bồ Tát làm suy ngẫm đó.

我不成就眾生。誰當成就？我不調伏眾生。

Ngã bất thành tựu chúng sinh. Thùy đương thành tựu ? Ngã bất điều phục chúng sinh.

Con không thành công chúng sinh. Ai đang thành công ? Con không điều phục chúng sinh.

誰當調伏？我不寂靜眾生。誰當寂靜？

Thùy đương điều phục ? Ngã bất Tịch tĩnh chúng sinh. Thùy đương Tịch tĩnh ?

Ai đang điều phục ? Con không Tĩnh lặng chúng sinh. Ai đang Tĩnh lặng ?

我不令眾生歡喜。誰當令歡喜？我不清淨眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã bất linh chúng sinh hoan hỷ. Thùy
đương linh hoan hỷ ? Ngã bất Thanh tịnh
chúng sinh.**

**Con không giúp cho chúng sinh vui mừng.
Ai đang giúp cho vui mừng ? Con không
Thanh tịnh chúng sinh.**

誰當令清淨？菩薩復作是念。我以解了此甚深法。

**Thùy đương linh Thanh tịnh ? BỒ Tát phục
tác thị niệm. Ngã dĩ giải liễu thử thậm
thâm Pháp.**

**Ai đang giúp cho Thanh tịnh ? BỒ Tát lại
làm suy ngẫm đó. Con vì hiểu rõ Pháp rất
sâu này.**

見諸眾生受大苦惱。趣危險徑。為諸煩惱之所纏縛。
。

**Kiến chư chúng sinh thụ đại khổ não. Thú
nguy hiểm kình. Vi chư Phiền não chi sở
triền phược.**

**Thấy các chúng sinh nhận khổ não lớn.
Hướng thẳng tới nguy hiểm. Bị ràng buộc
bởi các Phiền não.**

如重病人。常被苦痛恩愛繫縛在生死獄。

**Như trọng bệnh nhân. Thường bị khổ
thống ân ái hệ phược tại sinh tử ngục.**

**Như người bệnh nặng. Thường bị khổ đau
ân ái ràng buộc ở trong ngục sinh chết.**

常不離地獄餓鬼畜生閻羅王處。不能永滅無量苦聚。
。

**Thường bất ly Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh
Diêm la Vương xứ. Bất năng vĩnh diệt vô
lượng khổ tụ.**

**Thường không rời xa nơi Vua Diêm La Địa
ngục Quỷ đói Súc sinh. Không thể vĩnh
viễn bỏ vô lượng khổ tích tụ.**

不離三障。常處愚癡暗。不見真實明。受無窮生死。
。

**Bất ly tam chương. Thường xử ngu si ám.
Bất kiến chân thực minh. Thụ vô cùng
sinh tử.**

**Không rời xa 3 chương ngại Thân miệng ý.
Thường ở nơi ngu si tối. Không thấy sáng
chân thực. Nhận sinh chết vô cùng.**

不得解脫道。輪迴八難。愚癡所病。諸垢所染。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất đắc Giải thoát Đạo. Luân hồi bát nạn.
Ngu si sở bệnh. Chư cấu sở nhiễm.**

**Không được Đạo Giải thoát. Tám nạn luân
hồi. Bởi bệnh ngu si. Bởi nhiễm các cấu
bản.**

沒在無量深煩惱海。邪見所惑。不覩正道。

**Một tại vô lượng thâm Phiền não hải. Tà
kiến sở hoặc. Bất đồ Chính đạo.**

**Chìm ở trong vô lượng biển Phiền não rất
sâu. Bởi hoặc loạn thấy sai trái. Không
nhìn thấy Đạo đúng.**

菩薩作如是觀察。眾生若未成熟而捨取正覺。是所
不應。

**Bồ Tát tác như thị quan sát. Chúng sinh
nhược vị thành thực nhi xả thủ Chính
Giác. Thị sở bất ứng.**

**Bồ Tát làm quan sát như thế. Chúng sinh
nếu chưa thành thực mà vứt bỏ lấy Chính
Giác. Điều đó không nên.**

我當先教化眾生。於無量劫修菩薩行。

**Ngã đương tiên giáo hóa chúng sinh. Ư vô
lượng kiếp tu Bồ Tát hạnh.**

Con cần trước tiên giáo hóa chúng sinh.

Với vô lượng Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát.

未成熟者教令成熟。未調伏者教令調伏。

Vị thành thực giả giáo linh thành thực. Vị điều phục giả giáo linh điều phục.

Người chưa thành thực dạy giúp cho thành thực. Người chưa điều phục dạy giúp cho điều phục.

諸未度者教令得度。是菩薩住此行時。

Chư vị độ giả giáo linh đắc độ. Thị Bồ Tát trụ thủ hạnh thời.

Người chưa độ thoát dạy giúp cho được độ thoát. Bồ Tát đó khi dừng ở hạnh này.

諸天世人魔王釋梵沙門婆羅門諸天乾闥婆等。

Chư Thiên Thế nhân Ma vương Thích Phạm Sa Môn Bà La Môn chư Thiên Càn Thát Bà đẳng.

Các Trời Người đời Vua Ma Thích Phạm Sa Môn Bà La Môn các Trời Càn Thát Bà.

見此菩薩。

歡喜敬仰。若有眾生。恭敬供養尊重禮拜。

Kinh Hoa Nghiêm

Kiến thử BỒ Tát hoan hỷ kính ngưỡng.

**Nhược hữu chúng sinh cung kính cúng
dưỡng tôn trọng lễ bái.**

**Thấy BỒ Tát này vui mừng kính mộ. Nếu
có chúng sinh cung kính cúng dưỡng tôn
trọng lễ bái.**

乃至見聞皆悉不虛。畢定究竟阿耨多羅三藐三菩提

。

**Nãi chí kiến văn giai tất bất hư. Tất định
cứu cánh A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ
ĐỀ.**

**Thậm chí nghe thấy hết thấy đều không
giả. Nhất định thành quả A nậu Đa la Tam
miệu tam BỒ ĐỀ.**

是名菩薩摩訶薩第六善現行。佛子!

**Thị danh BỒ Tát Ma ha tát đệ lục thiện
hiện hạnh. Phật Tử !**

**Tên là Hạnh thứ 6 hiện ra thiện của BỒ Tát
BỒ Tát lớn. Phật Tử !**

何等爲菩薩摩訶薩第七無著行?此菩薩以無著心。

**Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát đệ thất vô
trước hạnh ? Thử BỒ Tát dĩ vô trước tâm.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thế nào là Hạnh thứ 7 không nương nhờ của Bồ Tát Bồ Tát lớn ? Bồ Tát này dùng tâm không nương nhờ.

於念念中。能觀察阿僧祇世界。嚴淨阿僧祇佛刹。

Ư niệm niệm trung. Năng quan sát A tăng kì Thế giới. Nghiêm tịnh A tăng kì Phật sát.

Ở trong từng nghĩ nhớ. Hay quan sát A tăng kì Thế giới. Nghiêm sạch A tăng kì Nước Phật.

於諸佛刹。心無染著。往詣阿僧祇諸如來所。禮拜恭敬。

Ư chư Phật sát. Tâm vô nhiễm trước. Vãng nghệ A tăng kì chư Như Lai sở. Lễ bái cung kính.

Với các Nước Phật. Tâm không nhiễm nương nhờ. Đi tới nơi ở của A tăng kì các Như Lai. Lễ bái cung kính.

以阿僧祇華香塗香末香眾寶華鬘天衣雜寶

Dĩ A tăng kì hoa hương, đồ hương mặt hương, chúng bảo hoa man, Thiên y tạp bảo.

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng A tặng kì hoa hương, hương bôi hương bột, các hoa man báu, áo Trời quý hỗn tạp.

寶蓋幢幡諸莊嚴具。各阿僧祇以用供養。心無所著。

Bảo cái tràng phan chư trang nghiêm cụ. Các A tặng kì dĩ dụng cúng dường. Tâm vô sở trước.

Lọng cờ phướn báu các đồ dùng trang nghiêm. Đều A tặng kì lấy dùng cúng dường. Tâm không nương nhờ.

阿僧祇諸方便行而無所行。阿僧祇思。無思法住。A tặng kì chư Phương tiện hành nhi vô sở hành. A tặng kì tư. Vô tư Pháp trụ.

Làm A tặng kì các Phương tiện mà không nơi làm. A tặng kì suy nghĩ. Dừng ở Pháp không suy nghĩ.

於念念中見無量諸佛。於諸佛所心無所著。

Ư niệm niệm trung kiến vô lượng chư Phật. Ư chư Phật sở tâm vô sở trước.

Kinh Hoa Nghiêm

Ở trong mỗi nghĩ nhớ nhìn thấy vô lượng các Phật. Ở nơi ở của các Phật tâm không nương nhờ.

於佛相好心無所著。於佛光明心無所著。

Ở Phật Tướng Hảo tâm vô sở trước. Ở Phật Quang minh tâm vô sở trước.

Với Tướng Hảo của Phật tâm không nương nhờ. Với Quang sáng của Phật tâm không nương nhờ.

於諸佛剎心無所著。聞佛說法心無所著。於十方世界。

Ở chư Phật sát tâm vô sở trước. Văn Phật thuyết Pháp tâm vô sở trước. Ở thập phương Thế giới.

Ở các Nước Phật tâm không nương nhờ.

Nghe Phật nói Pháp tâm không nương nhờ. Ở Thế giới 10 phương.

心無所著。於如來眾心無所著。於菩薩眾心無所著。

。

Tâm vô sở trước. Ở Như Lai chúng tâm vô sở trước. Ở Bồ Tát chúng tâm vô sở trước.

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm không nương nhờ. Với chúng Như Lai tâm không nương nhờ. Với chúng Bồ Tát tâm không nương nhờ.

聞法歡喜心無所著。正心增廣。攝意不亂。

Văn Pháp hoan hỉ tâm vô sở trước. Chính tâm tăng quảng. Nhiếp ý bất loạn.

Nghe Pháp vui mừng tâm không nương nhờ. Tâm đúng tăng thêm rộng. Ý hút lấy không loạn.

行菩薩行。不著佛法。此菩薩摩訶薩於十方刹。

Hành Bồ Tát hạnh bất trước Phật Pháp.

Thử Bồ Tát Ma ha tát ư thập phương Sát.

Thực hành hạnh Bồ Tát không nương nhờ Pháp Phật. Bồ Tát Bồ Tát lớn này ở Nước Phật 10 phương.

一一佛所無量無邊阿僧祇劫。恭敬禮拜供養。心無厭足。

Nhất nhất Phật sở vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Cung kính lễ bái cúng dưỡng.

Tâm vô yếm túc.

Kinh Hoa Nghiêm

**Ở nơi mỗi một Phật vô lượng vô biên A
tăng kì Kiếp. Cung kính lễ bái cúng dường.
Tâm đủ không chán.**

見佛聞法心無所著。見諸如來菩薩大眾以為莊嚴。
**Kiến Phật văn Pháp tâm vô sở trước. Kiến
chư Như Lai Bồ Tát Đại chúng dĩ vị trang
nghiêm.**

**Thấy Phật nghe Pháp tâm không nương
nhờ. Thấy các Như Lai Bồ Tát Đại chúng
dùng để trang nghiêm.**

心無所著。見不淨刹。心不憎惡。何以故？

**Tâm vô sở trước. Kiến bất tịnh Sát. Tâm
bất tăng ác. Hà dĩ cố ?**

**Tâm không nương nhờ. Thấy Nước Phật
không sạch. Tâm không gét ác. Cố là sao
?**

菩薩摩訶薩寂滅平等觀諸法故。諸法無垢無淨無暗
無明

**Bồ Tát Ma ha tát Tịch diệt bình đẳng quan
chư Pháp cố. Chư Pháp vô cấu vô tịnh vô
ám Vô minh.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Bồ Tát lớn vì Rỗng lặng bình đẳng
quan sát các Pháp. Các Pháp không bản
không sạch không tối Ngu tối.**

無分別無不分別無虛妄無真實無安穩無危險無正道
無邪道。

**Vô phân biệt vô bất phân biệt, vô hư vọng
vô chân thực, vô an ổn vô nguy hiểm, vô
Chính đạo vô Tà đạo.**

**Không phân biệt, đều phân biệt, không ảo
vọng, không chân thực, không yên ổn,
không nguy hiểm, không Đạo đúng, không
Đạo sai.**

菩薩如是觀真實法性入眾生性。

**Bồ Tát như thị quan chân thực Pháp tính
nhập chúng sinh tính.**

**Bồ Tát quan sát tính Pháp chân thực như
thể nhập vào tính chúng sinh.**

教化調伏成熟眾生。於彼眾生。心無所著。受持諸
法。

**Giáo hóa điều phục thành thực chúng
sinh. Ư bỉ chúng sinh tâm vô sở trước. Thụ
trì chư Pháp.**

Giáo hóa điều phục thành thực chúng sinh. Với chúng sinh đó tâm không nương nhờ. Nhận giữ các Pháp.

而於諸法。心無所著。不捨菩薩心。而住佛所住。

Nhi ư chư Pháp tâm vô sở trước. Bất xả Bồ Tát tâm. Nhi trụ Phật sở trụ.

Mà với các Pháp tâm không nương nhờ.

Không bỏ tâm Bồ Đề. Mà ở nơi ở của Phật.

於佛所住。心無所著。入種種語言道。

Ư Phật sở trụ tâm vô sở trước. Nhập chúng chủng ngữ ngôn Đạo.

Ở nơi ở của Phật tâm không nương nhờ.

Nhập vào đủ loại Đạo lời nói.

於語言道。心無所著。入眾生道。於眾生道心無所著。

Ư ngữ ngôn Đạo tâm vô sở trước. Nhập chúng sinh đạo. Ư chúng sinh đạo tâm vô sở trước.

Với Đạo lời nói tâm không nương nhờ.

Nhập vào Đạo chúng sinh. Với Đạo chúng sinh tâm không nương nhờ.

分別諸三昧正受。皆悉能入。心無所著。

Kinh Hoa Nghiêm

Phân biệt chư Tam muội Chính thụ. Giai tất năng nhập. Tâm vô sở trước.

Phân biệt Nhận đúng các Tam muội. Hết thả đều hay nhập vào. Tâm không nương nhờ.

往詣無量無邊不可說諸佛國土。見彼佛國心無所著。

Vãng nghệ vô lượng vô biên bất khả thuyết chư Phật Quốc thổ. Kiến bỉ Phật quốc tâm vô sở trước.

Đi tới vô lượng vô biên không thể nói các Đất nước Phật. Thấy Nước Phật đó tâm không nương nhờ.

若去佛國心無餘戀。菩薩摩訶薩於諸佛國。以無貪著心。

Nhược khứ Phật quốc tâm vô dư luyến. Bồ Tát Ma ha tát ư chư Phật quốc. Dĩ vô tham trước tâm.

Nếu tới Nước Phật tâm không luyến mộ khác. Bồ Tát Bồ Tát lớn ở các Nước Phật. Do tâm không tham nương nhờ.

Kinh Hoa Nghiêm

解佛實教。於無上道而無障礙。於佛正教已得安立。

Giải Phật thực giáo. Ư Vô thượng Đạo nhi vô chướng ngại. Ư Phật chính giáo dĩ đắc an lập.

Hiểu giáo lý chân thực của Phật. Với Đạo Bình Đẳng mà không có chướng ngại. Với giáo lý đúng của Phật đã được yên lập dựng.

具足菩薩行。安住菩薩心。成就菩薩寂滅解脫。

Cụ túc BỒ Tát hạnh. An trụ BỒ Tát tâm.

Thành tựu BỒ Tát Tịch diệt Giải thoát.

Đầy đủ hạnh BỒ Tát. Yên ở tâm BỒ Tát.

Thành công Giải thoát Rỗng lặng của BỒ Tát.

不念不著菩薩所行。住菩薩淨道。受真實記。得授記已。

Bất niệm bất trước BỒ Tát sở hạnh. Trụ BỒ Tát tịnh Đạo. Thụ chân thực kí. Đắc thụ kí dĩ.

Không nhớ không nương nhờ hạnh BỒ Tát. Ở trong Đạo sạch của BỒ Tát. Nhận ghi

nhớ chân thực. Đã được ghi ban cho Bạc Phật.

作如是念。凡夫愚癡。不知真諦。不見真諦。暗鈍無信。

Tác như thị niệm. Phàm phu ngu si. Bất tri chân đế. Bất kiến chân đế. Ám độn vô tín. Làm suy ngẫm như thế. Người Phàm trần ngu si. Không biết chân lý. Không thấy chân lý. Ngu tối không tin.

心不真實。常行染著。流轉生死。不見諸佛。

Tâm bất chân thực. Thường hành nhiễm trước. Lưu chuyển sinh tử. Bất kiến chư Phật.

Tâm không chân thực. Thường thực hành nhiễm nường nhờ. Lưu chuyển sinh chết. Không thấy các Phật.

離善知識。離於正道。迷惑邪見。不求調御師。不敬十力王。

Ly thiện Tri thức. Ly ư Chính đạo. Mê hoặc Tà kiến. Bất cầu điều ngự Sư. Bất kính thập lực Vương.

Rời xa Tri thức thiện. Rời xa Đạo đúng. Mê hoặc Thấy sai trái. Không cầu Thầy điều phục chế ngự. Không kính trọng 10 lực của Phật.

不知菩薩恩。親近惡知識。聞諸法空。心大恐怖。不正思惟。

Bất tri BỒ Tát ân. Thân cận ác Tri thức. Văn chư Pháp Không. Tâm đại khủng bố. Bất chính tư duy.

Không biết ân của BỒ Tát. Thân thiết Tri thức ác. Nghe các Pháp Rỗng. Tâm rất sợ hãi. Suy nghĩ không đúng.

誹謗正法。棄捨正道。好從邪徑。入魔羅網。遠離諸佛。

Phỉ báng Chính pháp. Khí xả Chính đạo. Hiếu tòng tà kính. Nhập Ma la võng. Viễn ly chư Phật.

Phỉ báng Pháp đúng. Vứt bỏ Đạo đúng. Thích theo đường sai. Nhập vào lưới Ma. Rời xa các Phật.

常著諸有。

受種種苦。爾時菩薩見彼眾生受諸苦已。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường trước chư Hữu. Thụ chủng chủng khổ. Nhĩ thời Bồ Tát kiến bỉ chúng sinh thụ chư khổ dĩ.

Thường nương nhờ các Có. Nhận đủ loại khổ. Khi đó Bồ Tát thấy các chúng sinh đó đã nhận các khổ.

增長大悲。觀諸善根。心無所著。
爾時菩薩作如是念。

Tăng trưởng Đại Bi. Quan chư thiện Căn. Tâm vô sở trước. Nhĩ thời Bồ Tát tác như thị niệm.

Tăng trưởng Đại Bi. Quan sát các Căn thiện. Tâm không nương nhờ. Khi đó Bồ Tát làm suy ngẫm như thế.

我當爲十方一一眾生故。住無量無邊阿僧祇劫。

Ngã đương vị thập phương nhất nhất chúng sinh cố. Trụ vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp.

Con đang cố vì tất cả chúng sinh 10 phương. Dừng ở vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp.

Kinh Hoa Nghiêm

成熟眾生。心無疲厭。常共止住。不欲捨離去。如毫端。

**Thành thực chúng sinh. Tâm vô bì yếm.
Thường cộng chỉ trụ. Bất dục xả ly khứ.
Như hào đoan.**

Thành thực chúng sinh. Tâm không mệt chán. Thường cùng nhau dừng ở. Không muốn rời bỏ đi. Như đầu lông đoan nghiêm.

以一毫端。悉遍量度十方世界。爲一眾生故。

**Dĩ nhất hào đoan. Tất biến lượng đạc thập phương Thế giới. Vị nhất chúng sinh cố.
Dùng một đầu lông đoan nghiêm. Đều đo lường khắp Thế giới 10 phương. Do vì một chúng sinh.**

於一一毫端處。各住無量無邊阿僧祇劫。如爲一眾生。

Ư nhất nhất hào đoan xứ. Các trụ vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Như vị nhất chúng sinh.

**Ở nơi mỗi một đầu sợi lông đoan nghiêm.
Đều dừng ở vô lượng vô biên A tăng kì
Kiếp. Như vì một chúng sinh.**

爲一切眾生亦復如是。以此大悲心。念念次第。

**Vị nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.
Dĩ thử Đại Bi tâm. Niệm niệm thứ đệ.**

Vì tất cả chúng sinh cũng lại như thế.

Dùng tâm Đại Bi này. Lân lượt nhớ mãi.

未曾斷絕而於眾生。心無所著。於一一毫端處。

**Vị tằng đoan tuyệt nhi ư chúng sinh. Tâm
vô sở trước. Ư nhất nhất hào đoan xứ.**

Chưa từng đoan tuyệt mà với chúng sinh.

**Tâm không nương nhờ. Ở nơi đầu mỗi một
đầu lông.**

具足修習盡過去未來際諸菩薩行。不著身不著法不
著念。

**Cụ túc tu tập tận Quá khứ Vị lai tế chư Bồ
Tát hạnh. Bất trước thân, bất trước Pháp,
bất trước niệm.**

**Tu luyện đầy đủ các hạnh Bồ Tát tới tận
thời Quá khứ Tương lai. Không nương nhờ**

thân, không nương nhờ Pháp, không nương nhờ nghĩ nhớ.

不著願不著三昧不著行不著寂靜不著境界。

Bất trước nguyện bất trước Tam muội, bất trước hạnh bất trước Tịch tĩnh bất trước cảnh giới.

Không nương nhờ nguyện, không nương nhờ Tam muội, không nương nhờ hạnh, không nương nhờ Tĩnh lặng, không nương nhờ cảnh giới.

不著教化成熟眾生不著入深法界。何以故？

Bất trước giáo hóa thành thực chúng sinh, bất trước nhập thâm Pháp giới. Hà dĩ cố ?

Không nương nhờ giáo hóa thành thực chúng sinh, không nương nhờ nhập vào Cõi Pháp sâu. Cố là sao ?

菩薩如是觀察。一切法界如幻。諸佛法如電。

Bồ Tát như thị quan sát. Nhất thiết Pháp giới như huyễn. Chư Phật Pháp như điện.

Bồ Tát quan sát như thế. Tất cả Cõi Pháp như ảo. Các Pháp Phật như ánh chớp điện.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩行如夢。所聞法如響。一切世界如化。業報所起。

Bồ Tát hạnh như mộng. Sở văn Pháp như hưởng. Nhất thiết Thế giới như hóa.

Nghiệp báo sở khởi.

Hạnh Bồ Tát như giấc mộng. Pháp nghe được như tiếng vang. Tất cả Thế giới như hóa ra. Nghiệp báo được nổi lên.

如摩(少/(兔

))摩化身。知一切眾生猶如畫像。種種異形。

Như Ma Nậu Ma hóa thân. Tri nhất thiết chúng sinh do như họa tượng. Chúng chủng dị hình.

Như hóa thân của Ma Nậu Ma. Biết tất cả chúng sinh giống như ảnh vẽ. Đủ loại hình khác nhau.

皆由心畫。所說諸法皆如實際。於一念中遍滿十方。

Giai do tâm họa. Sở thuyết chư Pháp giai như thực tế. Ư nhất niệm trung biến mãn thập phương.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều do tâm vẽ ra. Các Pháp được nói đều như thực tế. Ở trong một nghĩ nhớ đầy khắp 10 phương.

修菩薩行廣大如法界。究竟如虛空。

Tu Bồ Tát hạnh quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không.

Tu hạnh Bồ Tát rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không.

於一念中。悉知諸佛。決定方便。

Ư nhất niệm trung tất tri chư Phật. Quyết định Phương tiện.

Ở trong một nghĩ nhớ đều biết các Phật. Quyết định Phương tiện.

了知心相迴轉迅速。而於此心無所染著。

Liễu tri tâm tướng hồi chuyển tấn tốc. Nhi ư thử tâm vô sở nhiễm trước.

Biết rõ tâm tướng nhanh chóng quay trở về. Mà với tâm này không có nhiễm nương nhờ.

菩薩如是觀察無我。見佛化度一切眾生。

Bồ Tát như thị quan sát vô Ngã. Kiến Phật hóa độ nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát quan sát không có bản thân như thế. Thấy Phật hóa độ tất cả chúng sinh.

於佛法中得無量喜。起大慈悲救護一切。心無憂惱。

。

Ư Phật Pháp trung đắc vô lượng hỉ. Khởi Đại Từ Bi cứu hộ nhất thiết. Tâm vô ưu não.

Ở trong Pháp Phật được vô lượng vui. Nổi lên Đại Từ Bi cứu giúp tất cả. Tâm không lo buồn.

得歡喜願。未成熟者當令成熟。未調伏者當令調伏。

。

Đắc hoan hỉ nguyện. Vị thành thực giả đương linh thành thực. Vị điều phục giả đương linh điều phục.

Nguyện được vui mừng. Người chưa thành thực đang giúp cho thành thực. Người chưa điều phục giúp cho điều phục.

遠離世間而能隨順一切世間。

Viễn ly Thế gian nhi năng tùy thuận nhất thiết Thế gian.

Rời xa Thế gian mà hay thuận theo tất cả Thế gian.

若聞諸方國土眾生音聲眾生諸業。

Nhược văn chư phương Quốc thổ, chúng sinh âm thanh, chúng sinh chư Nghiệp.

Nếu nghe Đất nước các phương, âm thanh của chúng sinh, các Nghiệp của chúng sinh.

眾生施設眾生和合眾生流轉眾生諸行。

Chúng sinh thi thiết, chúng sinh hòa hợp, chúng sinh lưu chuyển, chúng sinh chư hạnh.

Bày đặt của chúng sinh, hòa hợp của chúng sinh, lưu chuyển của chúng sinh, các hạnh của chúng sinh.

眾生境界眾生諸地眾生興起。我當乘大願之力。

Chúng sinh cảnh giới, chúng sinh chư địa, chúng sinh hưng khởi. Ngã đương thừa đại nguyện chi lực.

Cảnh giới của chúng sinh, các địa vị của chúng sinh, nổi lên của chúng sinh. Con đang dựa vào lực nguyện lớn.

Kinh Hoa Nghiêm

普至彼處。終不捨弘誓教化眾生。

Phổ chí bỉ xứ. Chung bất xả hoàng thế giáo hóa chúng sinh.

Tối khắp nơi đó. Cuối cùng không bỏ nguyện lớn giáo hóa chúng sinh.

乃至不起一念染著。所以者何？以無所著故。自利利彼。

Nãi chí bất khởi nhất niệm nhiễm trước.

Sở dĩ giả hà ? Dĩ vô sở trước cố. Tự lợi lợi bỉ.

Thậm chí không nổi lên một nghĩ nhớ nhiễm nương nhờ. Sở dĩ thế nào ? Do vì không nơi nương nhờ. Tự lợi mình lợi người.

清淨滿足。是名菩薩摩訶薩第七無著行。佛子！

Thanh tịnh mãn túc. Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ thất vô trước hạnh. Phật Tử !

Thanh tịnh đầy đủ. Tên là Hạnh thứ 7 không nương nhờ của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Phật Tử !

何等為菩薩摩訶薩第八尊重行？

此菩薩成就尊重善根。

Kinh Hoa Nghiêm

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát đệ bát tôn trọng hạnh ? Thử BỒ Tát thành tựu tôn trọng thiện Căn.

Thế nào là Hạnh thứ 8 tôn trọng của BỒ Tát BỒ Tát lớn ? BỒ Tát này thành công tôn trọng Căn thiện.

不壞善根最勝善根不思議善根無盡善根不退善根。

Bất hoại thiện Căn, tối thắng thiện Căn, bất tư nghị thiện Căn, vô tận thiện Căn, bất thoái thiện Căn.

Không hỏng Căn thiện, Căn thiện tốt nhất, Căn thiện không thể nghĩ bàn, Căn thiện không hết, Căn thiện không lui.

無比善根寂靜善根一切佛法善根。此菩薩修習行時

。

Vô tử thiện Căn, Tịch tĩnh thiện Căn, nhất thiết Phật Pháp thiện Căn. Thử BỒ Tát tu tập hạnh thời.

Căn thiện không sánh, Căn thiện Tĩnh lặng, Căn thiện của tất cả Pháp Phật. BỒ Tát này khi tu luyện hạnh.

心常愛樂諸佛妙法。一向專求無上菩提。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tâm thường ái lạc chư Phật diệu Pháp.
Nhất hướng chuyên cầu Vô thượng Bồ Đề.
Tâm thường yêu thích Pháp vi diệu của
các Phật. Một hướng chuyên cầu Bình
Đẳng Bồ Đề.**

未曾暫捨菩薩大願。於無量劫行菩薩道。

**Vị tăng tạm xả Bồ Tát đại nguyện. Ư vô
lượng kiếp hành Bồ Tát Đạo.**

**Chưa từng tạm bỏ nguyện lớn của Bồ Tát.
Với vô lượng kiếp thực hành Đạo Bồ Tát.**

不計眾苦而生憂惱。一切眾魔所不能壞。

**Bất kể chúng khổ nhi sinh ưu não. Nhất
thiết chúng Ma sở bất năng hoại.**

**Không tính toán các khổ mà sinh lo buồn.
Không thể bị tất cả các Ma phá hỏng.**

一切諸佛悉共護念。常行菩薩諸清淨行。

Nhất thiết chư Phật tất cộng hộ niệm.

Thường hành Bồ Tát chư Thanh tịnh hạnh.

Tất cả các Phật đều cùng nhau nhớ giúp.

**Thường thực hành các hạnh Thanh tịnh
của Bồ Tát.**

精勤修習一切菩薩無量苦行。未曾懈倦。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tinh cần tu tập nhất thiết BỒ TÁT vô lượng
Khổ hạnh. Vị tăng giải quyện.**

**Tinh siêng tu luyện vô lượng Hạnh khổ
của tất cả BỒ TÁT. Chưa từng mệt mỏi.**

得不退轉大乘弘願。此菩薩安住尊重菩薩行已。

**Đắc Bất thoái chuyển Đại thừa hoằng
nguyện. Thử BỒ TÁT an trụ tôn trọng BỒ
TÁT hạnh dĩ.**

**Được Không chuyển lui nguyện lớn Bạc
Phật. BỒ TÁT này đã yên ở trong hạnh tôn
trọng của BỒ TÁT.**

於念念中能轉阿僧祇劫生死苦難。長養菩薩無量大
願。

**Ư niệm niệm trung năng chuyển A tăng kì
Kiếp sinh tử khổ nạn. Trưởng dưỡng BỒ
TÁT vô lượng đại nguyện.**

**Ở trong mỗi nghĩ nhớ hay chuyển vận khổ
nạn sinh chết của A tăng kì Kiếp. Nuôi lớn
vô lượng nguyện lớn của BỒ TÁT.**

若有眾生恭敬供養乃至見聞。斯等皆得住不退轉。

**Nhược hữu chúng sinh cung kính cúng
dưỡng nãi chí kiến văn. Tư đẳng giai đặc
trụ Bất thoái chuyển.**

**Nếu có chúng sinh cung kính cúng dưỡng
thậm chí nghe thấy. Những người đó đều
được dừng ở Không chuyển lui.**

決定究竟無上菩提。彼菩薩觀察眾生。了達非有。
**Quyết định cứu cánh Vô thượng Bồ Đề. Bĩ
Bồ Tát quan sát chúng sinh. Liễu đạt phi
Hữu.**

**Quyết định thành quả Bình Đẳng Bồ Đề.
Bồ Tát đó quan sát chúng sinh. Thông tỏ
Có sai.**

而不捨一切。譬如河水。不至彼岸。不來此岸。不
斷中流。

**Nhi bất xả nhất thiết. Thí như hà thủy. Bất
chí bĩ Ngạn. Bất lai thử ngạn. Bất đoạn
trung lưu.**

**Mà không bỏ tất cả. Ví như nước sông.
Không đến bờ kia. Không tới bờ này.
Không đứt đoạn giữa giòng.**

Kinh Hoa Nghiêm

能度眾生於彼此岸。以流通故。菩薩摩訶薩亦復如是。

Năng độ chúng sinh ư bỉ thử ngạn. Dĩ lưu thông cố. Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị.

Hay đưa chúng sinh từ bên kia sang bên này. Do vì lưu thông. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế.

不趣生死。不趣涅槃。亦復不住生死中流。而能濟度此岸群生。

Bất thú sinh tử. Bất thú Niết Bàn. Diệc phục bất trụ sinh tử trung lưu. Nhi năng tế độ thử ngạn quần sinh.

Không hướng tới sinh chết. Không hướng tới Niết Bàn. Cũng lại không dừng ở giữa giòng sinh chết. Mà hay cứu giúp chúng sinh qua bờ bên này.

到於彼岸。安穩無畏無憂惱處。於眾生數心無所著。不離一眾生。

Đáo ư bỉ Ngạn. An ổn vô úy vô ưu não xử. Ư chúng sinh sắc tâm vô sở trước. Bất ly nhất chúng sinh.

**Tối được bờ bên này. Yên ổn không sợ
nơi không lo buồn. Với chúng sinh thường
tâm không nương nhờ. Không rời xa một
chúng sinh.**

著多眾生。不離多眾生。著一眾生。不增眾生界。

**Trước đa chúng sinh. Bất ly đa chúng
sinh. Trước nhất chúng sinh. Bất tăng
chúng sinh giới.**

**Nương nhờ nhiều chúng sinh. Không rời xa
nhiều chúng sinh. Nương nhờ một chúng
sinh. Không tăng thêm Cõi chúng sinh.**

不損眾生界。不生眾生界。不滅眾生界。不盡眾生
界。

**Bất tổn chúng sinh giới. Bất sinh chúng
sinh giới. Bất diệt chúng sinh giới. Bất tận
chúng sinh giới.**

**Không tổn giảm Cõi chúng sinh. Không
sinh Cõi chúng sinh. Không mất Cõi chúng
sinh. Không hết Cõi chúng sinh.**

不長眾生界。不虛眾生界。不二眾生界。何以故？

Kinh Hoa Nghiêm

Bất trưởng chúng sinh giới. Bất hư chúng sinh giới. Bất nhị chúng sinh giới. Hà dĩ cố ?

Không tăng lớn Cõi chúng sinh. Không phá hỏng Cõi chúng sinh. Không hai Cõi chúng sinh. Cố là sao ?

菩薩深解眾生界如法界。眾生界法界無有二。

Bồ Tát thâm giải chúng sinh giới như Pháp giới. Chúng sinh giới Pháp giới vô hữu nhị. Bồ Tát hiểu sâu Cõi chúng sinh như Cõi Pháp. Cõi chúng sinh Cõi Pháp không có hai.

無二法中無增無損無生無滅。法性真實。無來無去。

Vô nhị Pháp trung vô tăng vô tổn vô sinh vô diệt. Pháp tính chân thực. Vô lai vô khứ.

Trong không có hai Pháp không tăng không tổn giảm, không sinh không mất. Tính Pháp chân thực. Không tới không đi.

無所著。不作二相。何以故？

菩薩解一切法界無二相故。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô sở y trước. Bất tác nhị tướng. Hà dĩ cố ? Bồ Tát giải nhất thiết Pháp giới vô nhị tướng cố.

Không dựa y lại. Không làm 2 hình tướng. Cố là sao ? Bồ Tát do hiểu tất cả Cõi Pháp không có hai hình tướng.

菩薩如是以善方便。解深法界。住無相住清淨妙相

。

Bồ Tát như thị dĩ thiện Phương tiện. Giải thâm Pháp giới. Trụ vô tướng, trụ Thanh tịnh diệu tướng.

Bồ Tát dùng Phương tiện thiện như thế. Hiểu sâu Cõi Pháp. Dùng ở không có hình tướng, dùng ở hình tướng vi diệu Thanh tịnh.

莊嚴其身。善能分別一切諸相。決定究竟到於彼岸

。

Trang nghiêm kỳ thân. Thiện năng phân biệt nhất thiết chư tướng. Quyết định cứu cánh đạo ư bỉ Ngạn.

Thân đó trang nghiêm. Dễ hay phân biệt tất cả các hình tướng. Quyết định thành quả tới được Niết Bàn.

悉分別知眾生之數。普能現身一切佛刹。

Tất phân biệt tri chúng sinh chi số. Phổ năng hiện thân nhất thiết Phật sát.

Đều phân biệt biết số lượng chúng sinh.

Đều hay hiện ra thân tất cả Nước Phật.

於諸佛刹心無所著。深入佛法。亦無所染。分別義味。

Ư chư Phật sát tâm vô sở trước. Thâm nhập Phật Pháp. Diệc vô sở nhiễm. Phân biệt nghĩa vị.

Với các Nước Phật tâm không nương nhờ.

Nhập sâu vào Pháp Phật. Cũng không lây nhiễm. Phân biệt nghĩa vị.

廣為人說。於一切法離諸欲際。而不斷菩薩道。

Quảng vị nhân thuyết. Ư nhất thiết Pháp ly chư dục tế. Nhi bất đoạn Bồ Tát Đạo.

Rộng vì người nói. Với tất cả Pháp rời xa các giới hạn tham muốn. Mà không cắt bỏ Đạo Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

不捨菩薩行。行無盡功德。入清淨法界。譬如火珠。
。

Bất xả BỒ Tát hạnh. Hành vô tận công Đức. Nhập Thanh tịnh Pháp giới. Thí như hỏa châu.

Không bỏ hạnh BỒ Tát. Thực hành công Đức không hết. Nhập vào Cõi Pháp Thanh tịnh. Ví như quả cầu lửa.

出火不可窮盡。如是菩薩諸功德藏不可窮盡。

Xuất hỏa bất khả cùng tận. Như thị BỒ Tát chư công Đức tạng bất khả cùng tận.

Sinh ra lửa không thể cùng tận. Các tạng công Đức của BỒ Tát như thế không thể cùng tận.

教化眾生亦不可盡。而菩薩摩訶薩非究竟非不究竟。
。

Giáo hóa chúng sinh diệc bất khả tận. Nhi BỒ Tát Ma ha tát phi cứu cánh phi bất cứu cánh.

Giáo hóa chúng sinh cũng không thể cùng tận. Mà BỒ Tát BỒ Tát lớn thành quả sai, không thành quả sai.

Kinh Hoa Nghiêm

非離取非不離取。非依非無依。非世間法非佛法。
非凡夫非得果。

**Phi ly thủ phi bất ly thủ. Phi y phi vô y.
Phi Thế gian Pháp phi Phật Pháp. Phi
Phàm phu phi đắc quả.**

**Rời lấy sai không rời lấy sai. Dựa vào sai
không dựa vào sai. Pháp Thế gian sai
Pháp Phật sai. Người Phàm sai được quả
sai.**

如是菩薩成就尊重心。修習菩薩行。不教聲聞辟支
佛乘。

**Như thị BỒ Tát thành tựu tôn trọng tâm.
Tu tập BỒ Tát hạnh. Bất giáo Thanh Văn
Bích Chi Phật Thừa.**

**BỒ Tát thành công tâm tôn trọng như thế.
Tu luyện hạnh BỒ Tát. Không dạy Bạc
Thanh Văn Bích Chi Phật.**

不教佛法。不教世間法。不教眾生。不壞眾生。

**Bất giáo Phật Pháp. Bất giáo Thế gian
Pháp. Bất giáo chúng sinh. Bất hoại chúng
sinh.**

Không dạy Pháp Phật. Không dạy Pháp Thế gian. Không dạy chúng sinh. Không phá hỏng chúng sinh.

不教正道。不壞正道。不教垢不教淨。何以故？

Bất giáo Chính đạo. Bất hoại Chính đạo.

Bất giáo cấu bất giáo tịnh. Hà dĩ cố ?

Không dạy Đạo đúng. Không phá hỏng

Đạo đúng. Không dạy bản không dạy

sạch. Có là sao ?

菩薩解了諸法無垢無淨。知一切法無受無轉亦無有退。

Bồ Tát giải liễu chư Pháp vô cấu vô tịnh.

Tri nhất thiết Pháp thị cố vô chuyển diệt

vô hữu thoái.

Bồ Tát hiểu rõ các Pháp không bản không

sạch. Biết tất cả Pháp vì thế không

chuyển vận cũng không có lui.

行是寂滅甚深法時。亦不生念。我今行此法。

Hành thị Tịch diệt thậm thâm Pháp thời.

Diệt bất sinh niệm. Ngã kim hành thử

Pháp.

**Khi thực hành Pháp rất sâu Rỗng lặng đó.
Cũng không sinh nghĩ nhớ. Con thực hành
Pháp này.**

已行此法。當行此法。未曾生念。

**Dĩ hành thử Pháp. Đương hành thử Pháp.
Vị tăng sinh niệm.**

**Đã thực hành Pháp này. Đang thực hành
Pháp này. Chưa từng sinh nghĩ nhớ.**

有陰界入內世間，外世間，內外世間，一切大願，
諸波羅蜜。

**Hữu Âm giới nhập nội Thế gian, ngoại Thế
gian, nội ngoại Thế gian nhất thiết đại
nguyện, chư Ba La Mật.**

**Có Cõi Uẩn nhập vào bên trong Thế gian,
bên ngoài Thế gian, trong ngoài Thế gian,
tất cả nguyện lớn, các Pháp tới Niết Bàn.**

何以故？一切法中無向聲聞緣覺菩薩佛乘。

**Hà dĩ cố？Nhất thiết Pháp trung vô hướng
Thanh Văn Duyên Giác Bồ Tát Phật thừa.**

**Cớ là sao？Trong tất cả Pháp không
hướng về bậc Phật Bồ Tát Thanh Văn
Duyên Giác.**

Kinh Hoa Nghiêm

亦復無向諸凡夫界。亦復無向垢淨生死及涅槃界。

Diệc phục vô hướng chư Phàm phu giới.

Diệc phục vô hướng cấu tịnh sinh tử cập

Niết Bàn giới.

Cũng lại không hướng về các Cõi người

Phàm. Cũng lại không hướng về sinh chết

sạch bản và Cõi Niết Bàn.

何以故？

諸法無二。無不二故。譬如虛空。求之十方。

Hà dĩ cố？Chư Pháp vô nhị. Vô bất nhị cố.

Thí như hư không. Cầu chi thập phương.

Cớ là sao？Các Pháp không có hai. Vì đều

là hai. Ví như khoảng không. Tìm được 10

phương.

無有差別。非無虛空。菩薩如是觀一切法。悉無差別。

Vô hữu sai biệt. Phi vô hư không. Bồ Tát

như thị quan nhất thiết Pháp. Tất vô sai

biệt.

Không có sai khác. Không có khoảng

không sai. Bồ Tát quan sát tất cả Pháp

như thế. Đều không sai khác.

Kinh Hoa Nghiêm

非不究竟成等正覺。彼最真實。不違正行。

Phi bất cứu cánh thành Đẳng Chính giác.

Bỉ tối chân thực. Bất vi Chính hạnh.

Đều thành quả được Đẳng Chính Giác. Nó chân thực nhất. Không ngược lại Hạnh đúng.

普能示現菩薩所行。而不捨離無量大願。調伏眾生。

Phổ năng thị hiện Bồ Tát sở hạnh. Nhi bất xả ly vô lượng đại nguyện. Điều phục chúng sinh.

Hạnh của Bồ Tát hay tỏ ra rõ khắp. Mà không rời bỏ vô lượng nguyện lớn. Điều phục các chúng sinh.

轉大法輪。不壞因果。不違寂滅平等觀法。

Chuyển đại Pháp luân. Bất hoại nhân quả.

Bất vi Tịch diệt, bình đẳng quan Pháp.

Chuyển vận vàng Pháp lớn. Không phá hỏng nhân quả. Không ngược lại với Rỗng lặng, bình đẳng quan sát Pháp.

此菩薩悉與三世諸如來等。不斷佛性。不壞正法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thử Bồ Tát tất dữ Tam thế chư Như Lai
đẳng. Bất đoạn Phật tính. Bất hoại Chính
pháp.**

**Bồ Tát này đều ngang bằng cùng với các
Như Lai Ba Đời. Không cắt bỏ tính Phật.
Không phá hỏng Pháp đúng.**

興隆正法。辯才無盡。於諸法中。心無所著。安住
法堂。

**Hưng long Chính pháp. Biện tài vô tận. Ư
chư Pháp trung tâm vô sở trước. An trụ
Pháp đường.**

**Pháp đúng hưng vượng. Tài hùng biện
không hết. Ở trong các Pháp tâm không
nường nhờ. Yên ở trong nhà nói Pháp.**

分別深法。

住無所畏。不捨佛住。不違世法。普現世間等。

**Phân biệt thâm Pháp. Trụ vô sở úy. Bất xả
Phật trụ. Bất vi thế Pháp. Phổ hiện Thế
gian đẳng.**

**Phân biệt Pháp sâu. Dừng ở không sợ hãi.
Dừng ở không bỏ Phật. Không ngược lại
Pháp Thế gian. Hiện ra khắp các Thế gian.**

Kinh Hoa Nghiêm

於世間心無所著。菩薩如是成就尊重智慧修菩薩行。
。

Ư Thế gian tâm vô sở trước. Bồ Tát như thị thành tựu tôn trọng Trí tuệ tu Bồ Tát hạnh. Với Thế gian tâm không nương nhờ. Bồ Tát thành công Trí tuệ tôn trọng như thế tu hành hạnh Bồ Tát.

令一切眾生永離世間惡道諸難。

Linh nhất thiết chúng sinh vĩnh ly Thế gian ác Đạo chư nạn.

Giúp cho tất cả chúng sinh vĩnh rời xa các nạn Đạo ác của Thế gian.

教化成就安置三世諸佛法中。堅固不動。如是教已。
。

Giáo hóa thành tựu an trí Tam thế chư Phật Pháp trung. Kiên cố bất động. Như thị giáo dĩ.

Giáo hóa thành công đặt yên trong các Pháp Phật Ba Đời. Kiên cố không động. Dạy như thế xong.

復作是念。一切眾生不知恩義。更相殺害。邪見增盛。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phục tác thị niệm. Nhất thiết chúng sinh
bất tri ân nghĩa. Cánh tương sát hại. Tà
kiến tăng thịnh.**

**Lại làm suy ngẫm đó. Tất cả chúng sinh
không biết ân nghĩa. Sát hại lẫn nhau.
Thấy sai trái tăng mạnh.**

迷惑正道。

煩惱充滿。癡冥所覆。設有善知識充滿世間。

**Mê hoặc Chính đạo. Phiền não sung mãn.
Si minh sở phúc. Thiết hữu thiện Trí thức
sung mãn Thế gian.**

**Mê hoặc Đạo đúng. Phiền não tràn đầy. Bị
ngu tối che phủ. Nếu có Trí thức thiện tràn
đầy Thế gian.**

皆悉明達智慧具足者。我不爲此等修菩薩行。何以
故？

**Giai tất minh đạt Trí tuệ cụ túc giả. Ngã
bất vị thử đẳng tu Bồ Tát hạnh. Hà dĩ cố ?
Tất cả đều sáng suốt Trí tuệ đầy đủ. Con
không vì những việc này tu hành hạnh Bồ
Tát. Cố là sao ?**

Kinh Hoa Nghiêm

我於善惡人所。不求利養。不徇名譽乃至一縷及一
愛言。

**Ngã ư thiện ác nhân sở. Bất cầu lợi dưỡng.
Bất tuẩn danh dự nãi chí nhất lữ cập nhất
ái ngôn.**

**Con ở nơi ở của người thiện ác. Không cầu
lợi dưỡng. Không thuận theo tiếng khen
thậm chí một chút xíu như sợi tơ cùng với
lời nói hay.**

於無量劫。行菩薩道。不生一念自求己安。

**Ư vô lượng kiếp hành Bồ Tát Đạo. Bất
sinh nhất niệm tự cầu kỷ an.**

Với vô lượng kiếp hành Đạo Bồ Tát.

**Không sinh một nghĩ nhớ tự cầu yên ổn
của bản thân.**

但欲調伏一切眾生。淨一切眾生。度一切眾生。

Đãn dục điều phục nhất thiết chúng sinh.

**Tịnh nhất thiết chúng sinh. Độ nhất thiết
chúng sinh.**

Chỉ muốn điều phục tất cả chúng sinh.

**Thanh tịnh tất cả chúng sinh. Độ tất cả
chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

何以故？

一切諸佛法如是故。不求利養。不計人惡。

Hà dĩ cố ? Nhất thiết chư Phật Pháp như thị cố. Bất cầu lợi dưỡng. Bất kế nhân ác.

Cớ là sao ? Do tất cả các Pháp Phật như thế. Không cầu lợi dưỡng. Không tính kế ác với người.

常應等心行菩薩道。怨親等觀而無差別。

Thường ưng đẳng tâm hành Bồ Tát Đạo. Oán thân đẳng quan nhi vô sai biệt.

Thường cần tâm bình đẳng thực hành Đạo Bồ Tát. Quan sát oán thân bình đẳng mà không có sai khác.

欲令究竟至於彼岸。具足成就無上菩提。

Dục linh cứu cánh chí ư bỉ Ngạn. Cụ túc thành tựu Vô thượng Bồ Đề.

Muốn giúp cho thành quả tới được Niết Bàn. Thành công đầy đủ Bình Đẳng Bồ Đề.

是名菩薩摩訶薩第八尊重行。佛子！

Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ bát tôn trọng hạnh. Phật Tử !

Kinh Hoa Nghiêm

Tên là Hạnh thứ 8 tôn trọng của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Phật Tử !

何等爲菩薩摩訶薩第九善法行？

Hà đẳng vị Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu thiện Pháp hạnh ?

Thế nào là Hạnh thứ 9 Pháp thiện của Bồ Tát Bồ Tát lớn ?

此菩薩爲諸天人沙門婆羅門乾闥婆等一切眾生。

Thử Bồ Tát vị chư Thiên nhân Sa Môn Bà La Môn Càn Thát Bà đẳng nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát này vì các người Trời Sa Môn Bà La Môn Càn Thát Bà cùng với tất cả chúng sinh.

作清涼法池。守護正法。佛種不絕。

Tác thanh lương Pháp trì. Thủ hộ Chính pháp. Phật chủng bất tuyệt.

Làm ao Pháp sạch mát. Giúp bảo vệ Pháp đúng. Giống Phật không đứt mất.

得清淨陀羅尼故。說法無障礙。得義陀羅尼故。義辯不可盡。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc Thanh tịnh Đà La Ni cố. Thuyết Pháp vô chương ngại. Đắc nghĩa Đà La Ni cố. Nghĩa biện bất khả tận.

Do được Đà La Ni Thanh tịnh. Nói Pháp không có chương ngại. Do được nghĩa Đà La Ni. Nghĩa biện luận không thể hết.

得法陀羅尼故。法辯不可盡。得正語陀羅尼故。辭辯不可盡。

Đắc Pháp Đà La Ni cố. Pháp biện bất khả tận. Đắc Chính ngữ Đà La Ni cố. Từ biện bất khả tận.

Do được Pháp Đà La Ni. Biện luận Pháp không thể hết. Do được Đà La Ni Lời nói đúng. Lời biện luận không thể hết.

得無障礙陀羅尼故。說義味不可盡。得佛甘露灌頂陀羅尼故。

Đắc vô chương ngại Đà La Ni cố. Thuyết nghĩa vị bất khả tận. Đắc Phật Cam lộ quán đỉnh Đà La Ni cố.

Do được Đà La Ni không có chương ngại. Nói nghĩa vị không thể hết. Do được Đà La Ni tưới đỉnh Cam lộ của Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

令眾生歡喜辯不可盡。得自覺悟陀羅尼故。同辯不可盡。

**Linh chúng sinh hoan hỷ biện bất khả tận.
Đặc tự giác ngộ Đà La Ni cố. Đồng biện
bất khả tận.**

**Giúp cho chúng sinh vui mừng biện luận
không thể hết. Do được Đà La Ni tự giác
ngộ. Cùng một biện luận hòa hợp không
thể hết.**

入同辯陀羅尼故。說種種義名味句身不可盡。

**Nhập đồng biện Đà La Ni cố. Thuyết
chủng chủng nghĩa danh vị cú thân bất
khả tận.**

**Do nhập vào Đà La Ni cùng một biện luận.
Nói đủ loại nghĩa tên vị câu thân không
thể hết.**

得正語陀羅尼故。無量辯不可盡。得無量讚歎陀羅尼故。

**Đặc Chính ngữ Đà La Ni cố. Vô lượng
biện bất khả tận. Đặc vô lượng tán thán Đà
La Ni cố.**

Do được Đà La Ni Lời nói đúng. Vô lượng biện luận không thể hết. Do được Đà La Ni vô lượng ca ngợi.

於三千大千世界變身如佛。妙音具足。於一切法無所障礙。

Ư Tam thiên Đại thiên Thế giới biến thân như Phật. Diệu âm cụ túc. Ư nhất thiết Pháp vô sở chướng ngại.

Ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới thân biến hóa như Phật. Âm thanh vi diệu đầy đủ. Với tất cả Pháp không bị chướng ngại.

而作佛事。隨所應化。隨所解音。隨眾生根。

Nhi tác Phật sự. Tùy sở ứng hóa. Tùy sở giải âm. Tùy chúng sinh Căn.

Mà làm việc Phật. Thuận theo cần được giáo hóa. Thuận theo hiểu được âm thanh. Thuận theo Căn chúng sinh.

以廣長舌清淨音聲。隨時說法。不違大悲。隨其所應。

Dĩ quảng trường thiết Thanh tịnh âm thanh. Tùy thời thuyết Pháp. Bất vi Đại Bi. Tùy kỳ sở ứng.

Dùng âm thanh Thanh tịnh của lưỡi dài rộng. Thuận theo thời nói Pháp. Không ngược với Đại Bi. Tùy theo yêu cầu của họ.

於一一言出無量音。皆令歡喜。設有眾生。

Ư nhất nhất ngôn xuất vô lượng âm. Giai linh hoan hỉ. Thiết hữu chúng sinh.

Với mỗi một lời nói sinh ra vô lượng âm thanh. Đều giúp cho vui mừng. Nếu có chúng sinh.

悉知無量不可計阿僧祇諸語言法。知無量業知無量報。

Tất tri vô lượng bất khả kế A tăng kì chư ngữ ngôn Pháp. Tri vô lượng Nghiệp tri vô lượng báo.

Đều biết vô lượng không thể tính A tăng kì Pháp các lời nói. Biết vô lượng Nghiệp biết vô lượng báo ứng.

如是等無量無數阿僧祇眾生。充滿無量無邊阿僧祇世界。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị đẳng vô lượng vô số A tăng kì chúng sinh. Sung mãn vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới.

Như thế cùng với vô lượng vô số A tăng kì chúng sinh. Tràn đầy vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới.

與菩薩爲眷屬。菩薩處此會中出一法言。悉令此等眾生。

Dĩ Bồ Tát vị quyền thuộc. Bồ Tát xử thử hội trung xuất nhất Pháp ngôn. Tất linh thử đẳng chúng sinh.

Ban cho Bồ Tát làm quyền thuộc. Bồ Tát ở trong hội này phát ra một lời nói Pháp. Đều giúp cho chúng sinh của các nơi đây.
皆得開解。有如是等無量無邊阿僧祇諸大眾與菩薩爲眷屬。

Giai đặc khai giải. Hữu như thị đẳng vô lượng vô biên A tăng kì chư Đại chúng dĩ Bồ Tát vị quyền thuộc.

Đều được mở rộng hiểu. Có như thế cùng với vô lượng vô biên A tăng kì các Đại chúng ban cho Bồ Tát làm quyền thuộc.

Kinh Hoa Nghiêm

亦復如是。爾時菩薩復作是念。設一毛端處。

Diệc phục như thị. Nhĩ thời Bồ Tát phục tác thị niệm. Thiết nhất mao đoan xứ.

Cũng lại như thế. Khi đó Bồ Tát lại làm suy ngẫm như thế. Nếu nơi một đầu sợi lông.

於一念中有無量無邊阿僧祇大眾來會。如是念念次第。

Ư nhất niệm trung hữu vô lượng vô biên A tăng kì Đại chúng lai hội. Như thị niệm niệm thứ đệ.

Trong một nghĩ nhớ có vô lượng vô biên A tăng kì Đại chúng tới hội họp. Lần lượt nhớ mãi như thế.

盡過去未來一切諸劫。大眾來會猶故不盡。

Tận Quá khứ Vị lai nhất thiết chư Kiếp. Đại chúng lai hội do cố bất tận.

Hết tất cả Kiếp Quá khứ Tương lai. Đại chúng tới hội họp do còn không hết.

彼諸大眾言聲不同。所問各異。菩薩聞如是等一切問難。

Bỉ chư Đại chúng ngôn thanh bất đồng. Sở vấn các dị. Bồ Tát văn như thị đẳng nhất thiết vấn nan.

Lời nói âm thanh của các Đại chúng đó khác nhau. Hỏi được đều khác. Bồ Tát nghe như thế cùng với tất cả hỏi khó.

心無所畏。而作是念。設令一切眾生。悉來問難。猶以一言。

Tâm vô sở úy. Nhi tác thị niệm. Thiết linh nhất thiết chúng sinh. Tất lai vấn nan. Do dĩ nhất ngôn.

Tâm không sợ hãi. Mà làm suy ngẫm đó. Nếu giúp cho tất cả chúng sinh. đều tới hỏi khó. Do dùng một lời nói.

決其疑網。皆令歡喜。菩薩說法。言不虛妄。於一一言。

Quyết kỳ nghi võng. Giai linh hoan hỉ. Bồ Tát thuyết Pháp. Ngôn bất hư vọng. Ư nhất nhất ngôn.

Quyết bỏ lưới nghi của họ. đều giúp cho vui mừng. Bồ Tát nói Pháp. Lời nói không ảo vọng. Với mỗi một lời nói.

Kinh Hoa Nghiêm

有無量無邊智慧莊嚴。成就無邊諸功德藏。

**Hữu vô lượng vô biên Trí tuệ trang
nghiêm. Thành tựu vô biên chư công Đức
tạng.**

**Có vô lượng vô biên Trí tuệ trang nghiêm.
Thành công vô biên các tạng công Đức.**

慧光普照一切。諸法具足。成就一切種智。

**Tuệ quang phổ chiếu nhất thiết. Chư Pháp
cụ túc. Thành tựu Nhất thiết chủng Trí.**

Ánh quang Tuệ chiếu sáng khắp tất cả.

**Các Pháp đầy đủ. Thành công Tất cả loại
Trí tuệ.**

此菩薩安住善法行已。能自清淨。亦能饒益一切眾生。

Thử Bồ Tát an trụ thiện Pháp hạnh dĩ.

**Năng tự Thanh tịnh. Diệc năng nhiều ích
nhất thiết chúng sinh.**

**Bồ Tát này đã yên ở hạnh Pháp thiện. Hay
tự Thanh tịnh. Cũng hay lợi ích tất cả
chúng sinh.**

如此三千大千世界。乃至無量無邊不可稱數諸世界
中。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thử Tam thiên Đại thiên Thế giới. Nãi chí vô lượng vô biên bất khả xưng số chư Thế giới trung.

Như Ba nghìn Đại thiên Thế giới này.

Thậm chí trong vô lượng vô biên không thể đọc đếm các Thế giới.

自化其身爲真金色。妙音具足。於一切法。無所障礙。

Tự hóa kỳ thân vị chân kim sắc. Diệu âm cụ túc. Ư nhất thiết Pháp vô sở chướng ngại.

Tự hóa ra thân đó được màu vàng mười. Âm thanh vi diệu đầy đủ. Với tất cả Pháp không bị chướng ngại.

而作佛事。以無量無邊清淨法門。化度眾生。佛子!

Nhi tác Phật sự. Dĩ vô lượng vô biên Thanh tịnh Pháp môn. Hóa độ chúng sinh. Phật Tử!

Mà làm việc Phật. Dùng vô lượng vô biên môn Pháp Thanh tịnh. Hóa độ chúng sinh. Phật Tử!

此菩薩摩訶薩有十種身。入無量無邊法界身。

Kinh Hoa Nghiêm

Thử Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thân. Nhập vô lượng vô biên Pháp giới thân.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này có 10 loại thân. Thân nhập vào vô lượng vô biên Cõi Pháp.

除滅一切世間故。未來身一切趣生故。

Trừ diệt nhất thiết Thế gian cố. Vị lai thân nhất thiết thú sinh cố.

Vì trừ diệt tất cả Thế gian. Thân Tương lai vì tất cả hưởng tới sinh.

不生身深樂不生平等法故。不滅身一切諸法言語斷故。

Bất sinh thân thâm lạc bất sinh bình đẳng Pháp cố. Bất diệt thân nhất thiết chư Pháp ngôn ngữ đoạn cố.

Thân không sinh do vui sâu không sinh Pháp bình đẳng. Thân không mất do cắt đứt lời nói của tất cả các Pháp.

不實身如如真實故。離癡妄身隨應化故。

Bất thực thân như như chân thực cố. Ly si vọng thân tùy ứng hóa cố.

Thân không thực do chân thực không động. Thân rời ngu ảo vọng do thuận theo cần cảm hóa.

無來去身離死此生彼故。不壞身法界性無壞故。

Vô lai khứ thân ly tử thử sinh bỉ cố. Bất hoại thân Pháp giới tính vô hoại cố.

Thân không đến đi do rời sinh nơi đây chết nơi kia. Thân không phá hỏng do tính Cõi Pháp không phá hỏng.

一相身三世語言道斷故。無相身善分別諸法相故。

Nhất tướng thân Tam thế ngữ ngôn Đạo đoạn cố. Vô tướng thân thiện phân biệt chư Pháp tướng cố.

Thân một tướng do cất bỏ Đạo lời nói Ba Đồi. Thân không có hình tướng do hay phân biệt các hình tướng Pháp.

菩薩摩訶薩成就如是十種身。能為一切眾生作舍。

Bồ Tát Ma ha tát thành tựu như thị thập chủng thân. Năng vị nhất thiết chúng sinh tác xá.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn thành công 10 loại thân như thế. Hay vì tất cả chúng sinh làm Bồ thí.

長養善根故。爲一切眾生救護。與大無畏故。

Trưởng dưỡng thiện Căn cố. Vì nhất thiết chúng sinh cứu hộ. Dữ đại vô úy cố.

Vì nuôi lớn Căn thiện. Vì cứu giúp tất cả chúng sinh. Vì ban cho không sợ hãi lớn.

爲一切眾生歸依。令大安穩住故。爲一切眾生尊導

。

Vì nhất thiết chúng sinh Quy y. Linh đại an ổn trụ cố. Vì nhất thiết chúng sinh tôn đạo.

Được tất cả chúng sinh Trở về nương theo.

Vì giúp cho dừng ở yên ổn lớn. Vì chúng sinh tôn trọng hướng dẫn.

開示無上道門故。爲一切眾生師。方便令入真實法故。

Khai thị Vô thượng Đạo môn cố. Vì nhất thiết chúng sinh Sư. Phương tiện linh nhập chân thực Pháp cố.

Kinh Hoa Nghiêm

Vì mở tỏ rõ môn Đạo Bình Đẳng. Là Thầy của tất cả chúng sinh. Vì Phương tiện giúp cho nhập vào Pháp chân thực.

爲一切眾生燈。令見業報故。爲一切眾生明。

Vi nhất thiết chúng sinh đặng. Linh kiến Nghiệp báo cố. Vi nhất thiết chúng sinh minh.

Là đèn sáng của tất cả chúng sinh. Vì giúp cho thấy Nghiệp báo. Là sáng của tất cả chúng sinh.

得甚深法故。爲一切眾生炬。令離愚癡解真法故。

Đắc thậm thâm Pháp cố. Vi nhất thiết chúng sinh cự. Linh ly ngu si giải chân Pháp cố.

Vì được Pháp rất sâu. Là đuốc sáng lớn của tất cả chúng sinh. Vì giúp cho rời ngu si hiểu Pháp chân thực.

爲一切眾生光。令得明地故。爲一切眾生趣趣燈。

Vi nhất thiết chúng sinh quang. Linh đắc Minh Địa cố. Vi nhất thiết chúng sinh thú thú đặng.

Kinh Hoa Nghiêm

Là quang sáng của tất cả chúng sinh. Vì giúp cho được được Bạc Sáng. Là đèn sáng khắp hướng tới của tất cả chúng sinh.

顯現如來自在力故。是名菩薩摩訶薩第九善法行。
Hiển hiện Như Lai Tự tại lực cố. Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu thiện Pháp hạnh. Vì hiện ra rõ lực Tự do của Như Lai. Tên là Hạnh thứ 9 Pháp thiện của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

此菩薩摩訶薩安住善法行已。爲一切眾生。作清涼法池。

Thử Bồ Tát Ma ha tát an trụ thiện Pháp hạnh dĩ. Vị nhất thiết chúng sinh tác thanh lương Pháp trì.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này đã yên ở trong hạnh Pháp thiện. Vì tất cả chúng sinh làm ao Pháp sạch mát.

得佛甚深諸法底故。佛子!

Đắc Phật thậm thâm chư Pháp để cố. Phật Tử!

Vì được các Pháp tận cùng rất sâu của Phật. Phật Tử !

何等爲菩薩摩訶薩眞實行？

此菩薩成就第一誠諦之語。

Hà đẳng vị BỒ Tát Ma ha tát chân thực hạnh ? Thử BỒ Tát thành tựu đệ nhất thành để chi ngữ.

Thế nào là Hạnh chân thực của BỒ Tát BỒ Tát lớn ? BỒ Tát này thành công lời nói chân thành bậc nhất.

如說能行。如行能說。此菩薩學三世諸佛眞實語。

Như thuyết năng hành. Như hành năng thuyết. Thử BỒ Tát học Tam thế chư Phật chân thực ngữ.

Hay làm như nói. Hay nói như làm. BỒ Tát này học lời nói chân thực của Ba Đời các Phật.

入三世諸佛性。與三世諸佛善根等。

Nhập Tam thế chư Phật tính. Dữ Tam thế chư Phật thiện Căn đẳng.

Nhập vào tính Ba Đời các Phật. Ngang bằng với Căn thiện của Ba Đời các Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

此菩薩成就如是等一切善根。學三世諸佛無二語。

Thử BỒ Tát thành tựu như thị đẳng nhất thiết thiện Căn. Học Tam thế chư Phật vô nhị ngữ.

BỒ Tát này thành công như thế cùng với tất cả Căn thiện. Học không hai lời của các Phật Ba Đời.

隨順如來一切智慧。此菩薩成就眾生是處非處智。

Tùy thuận Như Lai Nhất thiết Trí tuệ. Thử BỒ Tát thành tựu chúng sinh thị xứ phi xứ Trí.

Thuận theo Tất cả Trí tuệ của Như Lai. BỒ Tát này thành công Trí tuệ nơi đó, nơi đó sai của chúng sinh.

眾生去來現在一切業報智。眾生諸根具足不具足智

。

Chúng sinh Khứ lai Hiện tại nhất thiết Nghiệp báo Trí. Chúng sinh chư Căn cụ túc bất cụ túc Trí.

Tất cả Trí tuệ Nghiệp báo Quá khứ Tương lai Hiện tại của chúng sinh. Trí tuệ đầy đủ không đầy đủ các Căn của chúng sinh.

眾生種種性智。眾生種種欲智。眾生一切至處道智。
。

Chúng sinh chủng chủng tính Trí. Chúng sinh chủng chủng dục Trí. Chúng sinh nhất thiết chí xứ Đạo Trí.

Trí tuệ đủ các loại tính của chúng sinh.

Trí tuệ đủ loại tham muốn của chúng sinh.

Trí tuệ tất cả nơi Đạo lớn của chúng sinh.

一切禪定解脫三昧正受垢淨起時非時轉智。

Nhất thiết Thiên định Giải thoát Tam muội Chính thụ cấu tịnh khởi thời phi thời chuyển Trí.

Trí tuệ chuyển vận sạch bản rời thời sai

thời tất cả Nhận đúng Tam muội Giải thoát Thiên Định.

過去一切世界成壞智。無障礙天眼智。漏盡智。

Quá khứ nhất thiết Thế giới thành hoại

Trí. Vô chướng ngại Thiên nhãn Trí. Lưu tận Trí.

Trí tuệ thành hồng của tất cả Thế giới thời

Quá khứ. Trí tuệ mắt cõi Trời không

chướng ngại. Trí tuệ hết Phiền não.

而不捨一切菩薩所行。何以故？

欲令一切眾生調伏清淨故。

Nhi bất xả nhất thiết Bồ Tát sở hạnh. Hà dĩ cố ? Dục linh nhất thiết chúng sinh điều phục Thanh tịnh cố.

Mà không bỏ tất cả hạnh của Bồ Tát. Có là sao ? Vì muốn giúp cho tất cả chúng sinh điều phục Thanh tịnh.

菩薩復作是念。我見眾生受無量苦。若未度此等。

Bồ Tát phục tác thị niệm. Ngã kiến chúng sinh thụ vô lượng khổ. Nhược vị độ thử đẳng.

Bồ Tát lại làm suy ngẫm như thế. Con thấy chúng sinh nhận vô lượng khổ. Nếu chưa cứu độ những người này.

先成正覺。是所不應。我當滿足大願。然後成佛。

Tiên thành Chính giác. Thị sở bất ưng.

Ngã đương mãn túc đại nguyện. Nhiên hậu thành Phật.

Thành Chính Giác trước. Điều đó không nên. Con cần đầy đủ nguyện lớn. Sau đó thành Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

令一切眾生。志求菩提究竟無餘涅槃。何以故？

Linh nhất thiết chúng sinh. Chí cầu Bồ Đề cứu cánh Vô dư Niết Bàn. Hà dĩ cố ?

Giúp cho tất cả chúng sinh. Chí cầu Bồ Đề thành quả Niết Bàn Không thừa. Có là sao ?

非眾生請我發菩提心。行菩薩行。我自發心普為眾生。

Phi chúng sinh thỉnh Ngã phát Bồ Đề tâm. Hành Bồ Tát hạnh. Ngã tự phát tâm phổ vị chúng sinh.

Chúng sinh sai mời Con phát tâm Bồ Đề. Thực hành hạnh Bồ Tát. Con tự phát tâm rộng vì chúng sinh.

欲令究竟得一切種智。是故我於一切最為殊勝。

Dục linh cứu cánh đắc Nhất thiết chúng Trí. Thị cố Ngã ư nhất thiết tối vị thù thắng.

Muốn giúp cho thành quả được Tất cả loại Trí tuệ. Vì thế Con với tất cả là tốt đẹp nhất.

不著眾生故。我於一切得為最上。調御眾生故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất trước chúng sinh cố. Ngã ư nhất thiết
đắc vị tối thượng. Điều ngự chúng sinh cố.
Vì không nương nhờ chúng sinh. Con với
tất cả được thành cao nhất. Vì điều phục
chế ngự chúng sinh.**

我離一切闇。解無眾生際故。我得所應得。本願具足故。

**Ngã ly nhất thiết ám. Giải vô chúng sinh tế
cố. Ngã đắc sở ứng đắc. Bản nguyện cụ
túc cố.**

**Con rời xa tất cả tối. Vì hiểu giới hạn
chúng sinh không có. Con được cái cần
được. Vì đầy đủ nguyện trước kia.**

我善變化。菩薩功德莊嚴故。我有善攝取。

**Ngã thiện biến hóa. Bồ Tát công Đức trang
nghiêm cố. Ngã hữu thiện nhiếp thủ.**

**Con dễ biến hóa. Vì trang nghiêm công
Đức của Bồ Tát. Con dễ hút lấy Có.**

三世諸佛所護念故。此菩薩摩訶薩不捨本願故。

**Tam thế chư Phật sở hộ niệm cố. Thủ Bồ
Tát Ma ha tát bất xả bản nguyện cố.**

Vì được các Phật Ba Đời nhớ giúp. Vì Bồ Tát Bồ Tát lớn này không bỏ nguyện trước kia.

得入無上智慧莊嚴。隨一切眾生所應。悉能化度。
Đắc nhập Vô thượng Trí tuệ trang nghiêm.
Tùy nhất thiết chúng sinh sở ứng. Tất
năng hóa độ.

**Được vào Trí tuệ Bình Đẳng trang nghiêm.
Theo nhu cầu của tất cả chúng sinh. Đều
có thể hóa độ.**

隨其本願。悉滿足已。得一切法。自在智慧。令一
切眾生。

**Tùy kỳ bản nguyện. Tất mãn túc dĩ. Đắc
nhất thiết Pháp. Tự tại Trí tuệ. Linh nhất
thiết chúng sinh.**

**Theo nguyện trước kia của họ. Đều đã đầy
đủ. Được tất cả Pháp. Trí tuệ Tự do. Giúp
cho tất cả chúng sinh.**

皆得清淨。於念念中。悉能遍遊十方世界。

**Giai đắc Thanh tịnh. Ư niệm niệm trung.
Tất năng biến du thập phương Thế giới.**

Đều được Thanh tịnh. Ở trong mỗi nghĩ nhớ. Đều có thể đi tới khắp Thế giới 10 phương.

於念念中。悉能往詣無量佛國。

Ư niệm niệm trung. Tất năng vãng nghệ vô lượng Phật quốc.

Ở trong từng nghĩ nhớ. Đều hay đi tới vô lượng Nước Phật.

於念念中。悉見無量無數諸佛及莊嚴刹。

Ư niệm niệm trung. Tất kiến vô lượng vô số chư Phật cập trang nghiêm Sát.

Ở trong từng nghĩ nhớ. Đều thấy vô lượng vô số các Phật và trang nghiêm Nước Phật.

示現如來自在神力。究竟法界虛空界等。其身無量。

Thị hiện Như Lai Tự tại Thần lực. Cứu cánh Pháp giới hư không giới đẳng. Kỳ thân vô lượng.

Tỏ ra rõ Thần lực Tự do của Như Lai. Thành quả Cõi Pháp ngang bằng khoảng không. Thân đó vô lượng.

Kinh Hoa Nghiêm

隨應悉現。無量無礙而無所依。於自身中普現佛刹。
。

Tùy ứng tất hiện. Vô lượng vô ngại nhi vô sở y. Ư tự thân trung phổ hiện Phật sát. Theo cần đều hiện. Vô lượng không trở ngại mà không dựa vào. Nước Phật hiện khắp ở trong tự bản thân.

一切眾生,一切諸法,三世諸佛。皆悉顯現。

Nhất thiết chúng sinh, nhất thiết chư Pháp, Tam thế chư Phật. Giai tất hiển hiện.

Tất cả chúng sinh, tất cả các Pháp, các Phật Ba Đời. Đều hiện rõ ra hết.

此菩薩知眾生種種想種種欲。業報清淨。

Thử Bồ Tát tri chúng sinh chủng chủng tướng chủng chủng dục. Nghiệp báo Thanh tịnh.

Bồ Tát này biết đủ loại tướng nhớ, đủ loại tham muốn của chúng sinh. Nghiệp báo Thanh tịnh.

隨其所應。為現其身。而調伏之。解一切法如幻如化如電。

Tùy kỳ sở ứng. Vị hiện kỳ thân. Nhi điều phục chi. Giải nhất thiết Pháp như huyễn như hóa như điện.

Theo yêu cầu của họ. Vì hiện ra thân đó. Mà điều phục nó. Hiểu tất cả Pháp như ảo, như hóa ra, như ánh chớp điện.

眾生如夢。此菩薩義身味身不可窮盡。清淨正念。Chúng sinh như mộng. Thử Bồ Tát nghĩa thân vị thân bất khả cùng tận. Thanh tịnh Chính niệm.

Chúng sinh như giấc mộng. Nghĩa thân vị của Bồ Tát này không thể tận cùng. Nhớ đúng Thanh tịnh.

決定了知一切諸法。入諸三昧無上智慧。

Quyết định liễu tri nhất thiết chư Pháp.

Nhập chư Tam muội Vô thượng Trí tuệ.

Quyết định biết rõ tất cả các Pháp. Nhập vào các Tam muội Trí tuệ Bình Đẳng.

寂靜觀察不二之地。一切眾生。皆依二法。

Tịch tĩnh quan sát bất nhị chi địa. Nhất thiết chúng sinh giai y nhị Pháp.

Tĩnh lặng quan sát không hai nơi. Tất cả chúng sinh dựa vào hai Pháp.

菩薩摩訶薩住大悲心。修習如是諸深妙法。寂靜究竟。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đại Bi tâm. Tu tập như thị chư thâm diệu Pháp. Tịch tĩnh cứu cánh.

Bồ Tát Bồ Tát dừng ở tâm Đại Bi. Tu luyện các Pháp sâu vi diệu như thế. Thành quả Tĩnh lặng.

得佛十力。入因陀羅網法界自在。成就如來無礙解脫。

Đắc Phật thập lực. Nhập Nhân đà la võng Pháp giới Tự tại. Thành tựu Như Lai vô ngại Giải thoát.

Được 10 lực của Phật. Nhập vào lưới Trời Đế Thích Cõi Pháp Tự do. Thành công Giải thoát không trở ngại của Như Lai.

人中雄猛。大師子吼。得無所畏。為法轉輪王。

Nhân trung hùng mãnh. Đại Sư Tử hống. Đắc vô sở úy. Vi Pháp Chuyển luân Vương.

Kinh Hoa Nghiêm

**Dũng mãnh trong loài người. Sư Tử lớn
gầm. Được không sợ hãi. Là Vua Pháp
Chuyển luân.**

能轉無礙清淨法輪。成就智慧解脫。

**Năng chuyển vô ngại Thanh tịnh Pháp
luân. Thành tựu Trí tuệ Giải thoát.**

**Hay chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh
không trở ngại. Thành công Trí tuệ Giải
thoát.**

了知一切世間所行。絕生死迴流。入智慧大海。

**Liễu tri nhất thiết Thế gian sở hạnh. Tuyệt
sinh tử hồi lưu. Nhập Trí tuệ đại hải.**

**Hiểu rõ tất cả hạnh của Thế gian. Cắt đứt
giòng trở về sinh chết. Nhập vào biển lớn
Trí tuệ.**

悉能饒益一切眾生。護持三世諸佛正法。

Tất năng nhiều ích nhất thiết chúng sinh.

Hộ trì Tam thế chư Phật Chính pháp.

**Đều hay lợi ích tất cả chúng sinh. Giúp giữ
Pháp đúng của các Phật Ba Đời.**

窮盡諸佛方便大海。是名菩薩摩訶薩第十真實行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cùng tận chư Phật Phương tiện đại hải.
Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ thập chân
thực hạnh.**

**Tận cùng biển lớn Phương tiện của các
Phật. Tên là Hạnh thứ 10 chân thực của
Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

此菩薩安住真實行已。

Thử Bồ Tát an trụ chân thực hạnh dĩ.

Bồ Tát này đã yên ở hạnh chân thực.

能令一切天人八部無量眾生清淨歡喜。

**Năng linh nhất thiết Thiên nhân bát Bộ, vô
lượng chúng sinh Thanh tịnh hoan hỉ.**

**Hay giúp cho tất cả người Trời 8 Bộ
chúng, vô lượng chúng sinh Thanh tịnh
vui mừng.**

大方廣佛華嚴經卷第十一

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập nhất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 11.**

Kinh Hoa Nghiem



**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION http :
//www.daitangvietnam.com**

**Nguyên Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyên
Hiển Trần Tiên Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

